

**Báo Cáo**

**Đánh giá RỦI ro Thiên tai và**

**RỦI RO BIẾN ĐỔI khí hẬU**

**DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG**

Xã QuẢng Tiên, thỊ xã ba đỒn, tỈnh QuẢng bình

***Quảng Bình, tháng 6 năm 2019***

M**ỤC LỤC**

[A. Giới thiệu chung 3](#_Toc4399161)

[1. Vị trí địa lý 3](#_Toc4399162)

[2. Đặc điểm địa hình 3](#_Toc4399163)

[3. Đặc điểm thời tiết khí hậu 3](#_Toc4399164)

[4. Xu hướng thiên tai, khí hậu 4](#_Toc4399165)

[5. Phân bố dân cư, dân số 4](#_Toc4399166)

[6. Hiện trạng sử dụng đất đai 5](#_Toc4399167)

[7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế 5](#_Toc4399168)

[B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã 7](#_Toc4399169)

[1. Lịch sử thiên tai 7](#_Toc4399170)

[2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH 9](#_Toc4399171)

[3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH 9](#_Toc4399172)

[4. Đối tượng dễ bị tổn thương 10](#_Toc4399173)

[5. Hạ tầng công cộng 10](#_Toc4399174)

[a) Điện 10](#_Toc4399175)

[b) Đường và cầu cống, ngầm tràn 11](#_Toc4399176)

[c) Trường 13](#_Toc4399177)

[d) Cơ sở Y tế 13](#_Toc4399178)

[e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa 14](#_Toc4399179)

[f) Chợ 14](#_Toc4399180)

[6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè) 14](#_Toc4399181)

[7. Nhà ở 17](#_Toc4399182)

[8. Nguồn Nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường 17](#_Toc4399183)

[9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến 18](#_Toc4399184)

[10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý 18](#_Toc4399185)

[11. Hoạt động sản xuất kinh doanh 19](#_Toc4399186)

[12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 29](#_Toc4399187)

[13. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 30](#_Toc4399188)

[14. Các lĩnh vực/ngành then chốt 31](#_Toc4399189)

[15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ) 31](#_Toc4399190)

[16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã 36](#_Toc4399191)

[C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã 40](#_Toc4399192)

[1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng 40](#_Toc4399193)

[2. Hạ tầng công cộng 42](#_Toc4399194)

[3. Công trình thủy lợi 43](#_Toc4399195)

[4. Nhà ở 43](#_Toc4399196)

[5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường 44](#_Toc4399197)

[6. Y tế và quản lý dịch bệnh 45](#_Toc4399198)

[7. Giáo dục 45](#_Toc4399199)

[8. Rừng 46](#_Toc4399200)

[9. Trồng trọt 46](#_Toc4399201)

[10. Chăn nuôi 46](#_Toc4399202)

[11. Thủy Sản 48](#_Toc4399203)

[12. Du lịch 50](#_Toc4399204)

[13. Buôn bán và dịch vụ khác 51](#_Toc4399205)

[14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm 52](#_Toc4399206)

[15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH 52](#_Toc4399207)

[16. Giới trong PCTT và BĐKH 52](#_Toc4399208)

[D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp 52](#_Toc4399209)

[E. Phụ lục 60](#_Toc4399210)

[1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá 60](#_Toc4399211)

[2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn 62](#_Toc4399212)

[3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá 1](#_Toc4399213)

[F. Một số kiến thức tham khảo chung về Đánh giá rủi ro thiên tai **.**](#_Toc4399214)

# Giới thiệu chung

*Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đối khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.*

*Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.*

*Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).*

*Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)*

## Vị trí địa lý

*- Phía đông giáp xã Quảng Trung, thị xã Ba Đồn*

*- Phía Tây giáp xã Văn Hóa, Huyện Tuyên Hóa*

*- Phía Nam giáp xã Quảng Sơn, thị xã Ba Đồn*

*- Phía Bắc giáp xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch*

*- Khoảng cách đến trung tâm huyện: 12 km*

*- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn:*

## Đặc điểm địa hình

*Đặc điểm địa bàn của xã: Trủng thấp*

*Phân tiểu vùng địa bàn xã:*

* *Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo:Thôn Tiên Xuân*
* *Các thôn vùng sâu vùng xa:*

*Đặc điểm thủy văn*

* *Thuộc lưu vực sông Gianh*
* *Chế độ thủy văn, thủy triều:Bán nhật triều*
* *Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu:Hẹp, ách tắc dòng chảy về mùa mưa, lũ*

## Đặc điểm thời tiết khí hậu

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ số về thời tiết khí hậu** | **ĐVT** | **Giá trị hiện tại** | **Tháng xảy ra** | **Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (\*)** |
| 1 | Nhiệt độ trung bình | Độ C | 24,5 |  | Tăng 1,5*oC* |
| 2 | Nhiệt độ cao nhất | Độ C | 38-39 | 5-7 | Tăng thêm khoảng 1,3-2,6*oC* |
| 3 | Nhiệt độ thấp nhất | Độ C | 19-20 | 11-12 | Tăng thêm khoảng 1,6-1,8 *oC* |
| 4 | Lượng mưa trung bình | mm | 1500-2000 | 10-11 | Tăng thêm khoảng 20-40 mm/đợt |

## Xu hướng thiên tai, khí hậu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương** | **Giảm/Giữ nguyên/Tăng** | **Dự báo BĐKH của tỉnh.năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (\*)[[1]](#footnote-1)** |
| 1 | Xu hướng hạn hán | Tăng |  |
| 2 | Xu hướng bão | Tăng | Tăng |
| 3 | Xu hướng lũ | Tăng | Tăng |
| 4 | Số ngày rét đậm | Tăng | Tăng |
| 5 | Mực nước biển tại các trạm hải văn | Tăng | Tăng 25cm |
| 6 | Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão | Tăng | 26,4% diện tích - 21168,68 ha |
| 7 | Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần) | Tăng | Tăng |

## Phân bố dân cư, dân số

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Số hộ** | **Số khẩu** | | | **Số hộ đơn thân** | | **Hộ nghèo** | | | **Hộ cận nghèo** | | |
| Tổng | Nữ | Nam | Tổng | Nữ | Tổng | Chủ hộ là nữ | Tổng | | Chủ hộ là nữ |
| 1 | Thôn Tiên Phong | 276 | 1,087 | 525 | 562 | 76 | 70 | 12 | 10 | 55 | | 18 |
| 2 | Thôn Vinh Quang | 203 | 727 | 359 | 368 | 78 | 72 | 9 | 8 | 32 | | 18 |
| 3 | Thôn Trường Thọ | 216 | 806 | 400 | 406 | 71 | 67 | 10 | 5 | 32 | | 9 |
| 4 | Thôn Long Trung | 220 | 831 | 395 | 436 | 52 | 50 | 6 | 2 | 38 | | 17 |
| 5 | Thôn Tiên Phan | 153 | 601 | 299 | 302 | 45 | 45 | 5 | 5 | 33 | | 26 |
| 6 | Thôn Tiên Sơn | 159 | 623 | 317 | 306 | 57 | 55 | 7 | 7 | 40 | | 21 |
| 7 | Thôn Tiên Xuân | 190 | 891 | 416 | 475 | 37 | 35 | 10 | 6 | 41 | | 20 |
| **Tổng số** | | **1,417** | **5,566** | **2,711** | **2,855** | **416** | **394** | **59** | **43** | **271** | | **129** |

## Hiện trạng sử dụng đất đai

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đất** | **Số lượng (ha)** |
| **I** | **Tổng diện tích đất tự nhiên** | **1009,58** |
| **1** | **Nhóm đất Nông nghiệp** | **628,49** |
| **1.1** | **Diện tích đất sản xuất nông nghiệp** | **338,41** |
| *1.1.1* | *Đất lúa nước* | *234,41* |
| *1.1.2* | *Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)* | *334,43* |
| *1.1.3* | *Đất trồng cây hàng năm khác* | *100,02* |
| *1.1.4* | *Đất trồng cây lâu năm* | 3,98 |
| **1.2** | **Diện tích đất lâm nghiệp** | **270,87** |
| *1.2.1* | *Đất rừng sản xuất* | 267,89 |
| *1.2.2* | *Đất rừng phòng hộ* | 2,98 |
| *1.2.3* | *Đất rừng đặc dụng* | 0 |
| **1.3** | **Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản** | **69,21** |
| **1.3.1** | *Diện tích thủy sản nước ngọt* | *50* |
| **1.3.2** | *Diện tích thủy sản nước mặn/lợ* | *19,21* |
| **1.4** | **Đất làm muối** | **0** |
| **1.5** | **Diện tích đất nông nghiệp khác**  *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)* | **0** |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |
| **3** | **Diện tích đất chưa sử dụng** | **316,4** |
|  | **Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng** | **64.69** |
|  | * Đất nông nghiệp | **80%** |
|  | * Đất ở | 80% |

## Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình sản xuất** | **Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)** | **Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh** | **Thu nhập bình quân/hộ/năm**  **(Triệu đ/hộ/năm)** | **Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
| 1 | Trồng trọt | 25 | 1200 | 9,14 | 70 |
| 2 | Chăn nuôi | 6 | 820 | 10,5 | 60 |
| 3 | Nuôi trồng thủy sản | 1 | 55 | 80 | 10 |
| 4 | Đánh bắt hải sản | 3 | 175 | 400 | 20 |
| 5 | Sản xuất tiểu thủ công nghiệp) | 12 | 120 | 82 | 5 |
| 6 | Buôn bán | 20 | 64 | 36 | 100 |
| 7 | Du lịch | KB | KB | KB | KB |
| 8 | Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v | 33 | 960 | 108 | 35 |

# Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

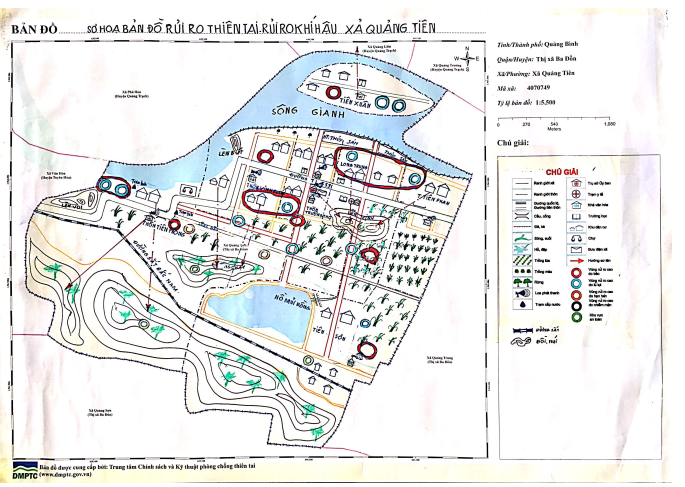
## 1. Lịch sử thiên tai

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng/năm xảy ra** | **Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH** | **Tên các thôn bị ảnh hưởng** | **Mứcđộ ảnh hưởng**  **(cao, trung bình, thấp)** | **Thiệt hại chính** | **Số lượng** | | **Đơn vị tính** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | | **(7)** |
| 10/2013 | **Bão,Lụt** | Toàn xã | Cao | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 0 | Người | |
| 1. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | 6 (5 Nam/1 Nữ) | Người | |
| 1. Số nhà bị thiệt hại: | 1,300 | | Cái |
| 1. Số trường học bị thiệt hại: | 2 | | Cái |
| 1. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | | Cái |
| 1. Số km đường bị thiệt hại: | 10.6 | | Km |
| 1. Số ha rừng bị thiệt hại: | 189.609 | | Ha |
| 1. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 50 | | Ha |
| 1. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 15 | | Ha |
| 1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 19.21 | | Ha |
| 1. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 11 | | Cái |
| 1. Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại | 6000 | | Con |
| 1. Số km đườngđiện bị thiệt hại | 2 | | Km |
| 1. Kênh mương bị thiệt hại | 5.5 | | Km |
| 1. Các thiệt hại khác…: | 0 | |  |
| Ước tính thiệt hại kinh tế | **36.00** | | Tỷ đồng |
| 10/2016 | **Bão Wutip-con bướm** | Toàn xã | Cao | 1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ) | 0 | |  |
| 1. Số người bị thương: (Nam/Nữ) | 11 (8 Nam /3Nữ) | |  |
| 1. Số nhà bị thiệt hại: | 1,200 | | Cái |
| 1. Số trường học bị thiệt hại: | 2 | | Cái |
| 1. Số trạm y tế bị thiệt hại: | 1 | | Cái |
| 1. Số km đường bị thiệt hại: | 16 | | Km |
|  |  |  |  | 1. Số ha rừng bị thiệt hại: | 270,87 | | Ha |
| 1. Số ha ruộng bị thiệt hại: | 20 | | Ha |
| 1. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại: | 13 | | Ha |
| 1. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại: | 69.21 | | Ha |
| 1. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại: | 31 | | Cái |
| 1. Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại | 16,000 | | Con |
| 1. Số km đườngđiện bị thiệt hại | 4,2 | | Km |
| 1. Kênh mương bị thiệt hại | 9.5 | | Km |
| 1. Các thiệt hại khác…: | 958 | |  |
| Ước tính thiệt hại kinh tế | **41.00** | | Tỷ đồng |

## 2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH** | **Các**   **thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH** | **Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tai (Cao/Trung Bình/Thấp)** | **Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)** | **Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **Thiên tai** | | | | | |
| *1* | **Bão** | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| *2* | **Ngập lụt** | Thôn Tiên Phong  Thôn Tiên Xuân | Cao | Tăng | Cao |
| Thôn Vinh Quang  Thôn Trường Thọ  Thôn Long Trung  Thôn Tiên Phan | Trung bình | Tăng | Trung bình |
| Thôn Tiên Sơn | Thấp | Tăng | Thấp |
| *3* | **Rét hại** | Toàn xã | Trung bình | Tăng | Trung bình |
| **Biểu hiện BDKH** | | |  |  |  |
| 1 | Nước biển dâng |  |  |  |  |
| 2 | Nhiệt độ trung bình thay đổi | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 3 | Lượng mưa thay đổi | Toàn xã | Cao | Tăng | Cao |
| 4 | Thiên tai cực đoan và bất thường | Toàn xã | Thấp | Tăng | Thấp |

## 3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



## . Đối tượng dễ bị tổn thương

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Đối tượng dễ bị tổn thương** | | | | | | | | | | | | | | | | **Tổng số đối tượng DBTT** | |
| Trẻ em dưới 5 tuổi | | Trẻ em từ 5-18 tuổi | | Phụ nữ có thai\* | Người cao tuổi | | Người khuyết tật | | Người bị bệnh hiểm nghèo | | Người nghèo | | | Người dân tộc thiểu số | |
| Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | Tổng | Nữ | | Tổng | Nữ | Tổng |
| 1 | Thôn Tiên Phong | 45 | 92 | 113 | 253 | 5 | 65 | 108 | 13 | 20 | 0 | 2 | 20 | 31 | 0 | | 0 | 261 | 506 |
| 2 | Thôn Vinh Quang | 21 | 45 | 50 | 120 | 3 | 63 | 116 | 5 | 14 | 0 | 0 | 14 | 22 | 0 | | 0 | 156 | 317 |
| 3 | Thôn Trườn Thọ | 22 | 55 | 54 | 131 | 2 | 73 | 125 | 9 | 19 | 0 | 2 | 14 | 24 | 0 | | 0 | 174 | 356 |
| 4 | Thôn Long Trung | 26 | 65 | 73 | 162 | 3 | 64 | 117 | 6 | 18 | 0 | 0 | 6 | 13 | 0 | | 0 | 178 | 375 |
| 5 | Thôn Tiên Phan | 23 | 55 | 46 | 97 | 2 | 42 | 72 | 5 | 12 | 0 | 1 | 6 | 7 | 0 | | 0 | 124 | 244 |
| 6 | Thôn Tiên Sơn | 22 | 60 | 52 | 111 | 2 | 41 | 77 | 6 | 13 | 1 | 1 | 8 | 9 | 0 | | 0 | 132 | 271 |
| 7 | Thôn Tiên Xuân | 43 | 87 | 138 | 306 | 5 | 30 | 60 | 5 | 15 | 0 | 0 | 18 | 32 | 0 | | 0 | 239 | 500 |

## 5. Hạ tầng công cộng

### Điện

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | **Danh mục** | **Năm trung bình** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | |
| **Kiên cố/An toàn** | **Chưa kiên cố/Không an toàn** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | Cột điện | 2 | Khu | 25 | 25 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 0 | 1.8 | 0 |
| Trạm điện | 2 | Km | 1 | 1 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 0 | 13.8 | 0 |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | Cột điện | 2 | Khu | 21 | 21 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 0 | 1.3 | 0 |
| Trạm điện | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 0 | 10.1 | 0 |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | Cột điện | 2 | Khu | 9 | 9 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 0.4 | 0.4 | 0 |
| Trạm điện | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 10.8 | 10.8 | 0 |
| 4 | **Thôn Long Trung** | Cột điện | 2 | Khu | 17 | 17 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 1.2 | 1.2 | 1 |
| Trạm điện | 0 | Km | 1 | 1 | **7.5** |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 11 | 11 | 5 |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | Cột điện | 2 | Khu | 21 | 21 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 0.9 | 0.9 | 0 |
| Trạm điện | 0 | Km | 0 | 0 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 7.7 | 7.7 | 0 |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | Cột điện | 2 | Khu | 29 | 29 | 0 |
| Dây điện | 2 | Km | 2.1 | 2.1 | 0 |
| Trạm điện | 2 | Km | 1 | 1 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 2 | Km | 8 | 8 | 0 |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | Cột điện | 27 | Khu | 14 | 14 | 0 |
| Dây điện | 27 | Km | 1.3 | 1.3 | 0 |
| Trạm điện | 27 | Km | 1 | 1 | 0 |
| Hệ thống điện sau công tơ | 27 | Km | 9.5 | 9.5 | 0 |

### Đường và cầu cống, ngầm tràn

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thôn** | | **Danh mục** | **Năm trung bình** | **Đơn vị tính** | | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Nhựa** | **Bê tông** | **Đất** |
| (1) | (2) | | **(3)** | **(4)** | **(5)** | | **(6)** | **(7)** | **(8)** | (9) |
| 1. **Đường** | | | | | | | | | | |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | | 22 | | Km | 1.6 | 0 | 1.6 | 0 |
| Đường xã | | 4 | | Km | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 3.5 | 0 | 0 | 3.5 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 3.2 | 0 | 0 | 3.2 |
|  |  | Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **9.3** | **0** | **2.6** | **6.7** |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | | 22 | | Km | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Đường xã | | 4 | | Km | 0.8 | 0 | 0.8 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 4.8 | 0 | 0.3 | 4.5 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 2.8 | 0 | 0 | 2.8 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **9.4** | **0** | **2.1** | **7.3** |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | | 22 | | Km | 0.3 | 0 | 0.3 | 0 |
| Đường xã | | 4 | | Km | 0.3 | 0 | 0.3 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 3.1 | 0 | 0.9 | 2.2 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 2.5 | 0 | 0 | 2.5 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **6.2** | **0** | **1.5** | **4.7** |
| 4 | **Thôn Long Trung** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | | 22 | | Km | 1.3 | 0 | 1.3 | 0 |
| Đường xã | | 4 | | Km | 3.9 | 0 | 2.6 | 1.3 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 4.5 | 0 | 0.6 | 3.9 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 5.8 | 0 | 0 | 5.8 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **15.5** | **0** | **4.5** | **11** |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | | 22 | | Km | 1.3 | 0 | 1.3 | 0 |
| Đường xã | | 4 | | Km | 2.6 | 0 | 2.6 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 4.2 | 0 | 0 | 4.2 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 6.3 | 0 | 1.8 | 4.5 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **14.4** | **0** | **5.7** | **8.7** |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường xã | | 5 | | Km | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 3.4 | 0 | 3 | 0.4 |
| Đường nội đồng | | 2 | | Km | 2.9 | 0 | 0.4 | 2.5 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **7.3** | **0** | **4.4** | **2.9** |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | Đường quốc lộ | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường tỉnh/huyện | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường xã | |  | | Km | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đường thôn | | 5 | | Km | 3.2 | 0 | 2 | 1.2 |
| Đường nội đồng | | 3 | | Km | 0.3 | 0 | 0 | 0.3 |
| Tổng Đường trong thôn | |  | |  | **3.5** | **0** | **2** | **1.5** |
| **II** | **Cầu Cống, Ngầm tràn** | | | **Năm trung bình** | | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Kiên cố** | **Yếu/không đảm bảo tiêu thoát** | **Tạm** |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | | Cầu giao thông |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống | 15 | | Cái | 4 | 0 | 4 | 0 |
| Ngầm tràn | 29 | | Cái | 1 | 0 | 1 | 0 |
| Tổng |  | |  | **5** | **0** | **5** | **0** |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | | Cầu giao thông | 15 | | Cái | 3 | 2 | 1 | 0 |
| Cống | 15 | | Cái | 7 | 0 | 7 | 0 |
| Ngầm tràn | 0 | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **10** | **2** | **8** | **0** |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | | Cầu giao thông |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống | 25 | | Cái | 9 | 0 | 9 | 0 |
| Ngầm tràn |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **9** | **0** | **9** | **0** |
| 4 | **Thôn Long Trung** | | Cầu giao thông | 25 | | Cái | 2 | 1 | 1 | 0 |
| Cống | 25 | | Cái | 6 | 0 | 6 | 0 |
| Ngầm tràn |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **8** | **1** | **7** | **0** |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | | Cầu giao thông |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống | 25 | | Cái | 7 | 0 | 7 | 0 |
| Ngầm tràn |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **7** | **0** | **7** | **0** |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | | Cầu giao thông |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống | 25 | | Cái | 6 | 0 | 6 | 0 |
| Ngầm tràn |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **6** | **0** | **6** | **0** |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | | Cầu giao thông |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cống |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Ngầm tràn |  | | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng |  | |  | **0** | **0** | **0** | **0** |

### Trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trường (\*)** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Điểm trường Mầm non\*\* | Thôn Trường Thọ | 2017 | Phòng | 9 | 9 | 0 | 0 |
| 2 | Điểm trường Mầm non\*\* | Thôn Tiên Xuân | 2004 | Phòng | 2 | 0 | 2 | 0 |
| 3 | Trường tiểu học | Thôn Long Trung | 2014 | Phòng | 16 | 13 | 3 | 0 |
| 4 | Trường THCS | Thôn Trường Thọ | 2008 | Phòng | 8 | 8 | 0 | 0 |

### Cơ sở Y tế

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở Y tế** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Số Giường** | **Số phòng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Bệnh viện\* |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Trạm y tế | Thôn Long Trung | 2002 | 7 | 10 | 1 | 0 | 0 |
|  | ***Trang thiết bị*** |  |  |  |  | Đảm bảo (%) | Chưađảm bảo  (%) | Còn thiếu (%) |
|  | Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế | Chưa có bác sỹ |  |  |  | 80% |  |  |

### Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trụ sở** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Trụ Sở UBND | Toàn xã | 2015 | Cơ sở | 2 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Nhà văn hóa thôn Tiên Phong | Thôn Tiên Phong | 2005 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 3 | Nhà văn hóa thôn Vinh Quang | Thôn Vinh Quang | 2006 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 4 | Nhà văn hóa thôn Trường Thọ | Thôn Trường Thọ | 2014 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 5 | Nhà văn hóa thôn Long Trung | Thôn Long Trung | 2005 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 6 | Nhà văn hóa thôn Tiên Phan | Thôn Tiên Phan | 2005 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 7 | Nhà Văn hóa thôn Tiên Sơn | Thôn Tiên Sơn | 2005 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |
| 8 | Nhà văn hóa thôn Tiên Xuân | Thôn Tiên Xuân | 2003 | Cơ sở | 1 | 0 | 1 | 0 |

### Chợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chợ** | **Thôn** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố** | **Bán kiên cố** | **Tạm** |
| 1 | Chợ xã | Thôn Tiên Phong | 2012 | Cái | 1 | 1 | 0 | 0 |

## 6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hạng mục** | **Năm xây dựng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Hiện trạng** | | |
| **Kiên cố**  *(mấy km/cái)* | **Bán kiên cố**  *(mấy km/cái)* | **Chưa kiên cố**  *(mấy km/cái)* |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 1 | 0 | 0 | 0.8 |
| Kênh mương | Km | 2015 | 13 | 0.8 | 0 | 12.2 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 5 | 0 | 5 | 0 |
| Trạm bơm | Cái | 2017 | 2 | 0 | 2 | 0 |
| Đập | Cái | 1980 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 2000 | 1 | 0 | 0.4 | 0.6 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 10 | 1.6 | 0 | 8.5 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 8 | 4 | 0 | 4 |
| Trạm bơm | Cái | 2017 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 0 | 0 | 0.35 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 13 | 0.7 | 0 | 12.5 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 14 | 0 | 9 | 5 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | **Thôn Long Trung** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 12 | 1 | 0 | 11 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 16 | 2 | 7 | 7 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 1 | 0 | 0 | 0.6 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 12 | 1.5 | 0 | 10.8 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 8 | 0 | 8 | 0 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | | | | | | |
| Đê | Km | 2012 | 2 | 1.6 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 14 | 0.7 | 0 | 13 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 16 | 3 | 5 | 8 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | | | | | | |
| Đê | Km | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Kè | Km | 0 | 4 | 0 | 0 | 3.6 |
| Kênh mương | Km | 2016 | 0 | 0.4 | 0 | 0 |
| Cống thủy lợi | Cái | 2008 - 2015 | 1 | 0 | 0 | 1 |
| Trạm bơm | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đập | Cái | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

## 7. Nhà ở

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Nhà kiên cố** | **Nhà bán kiên cố** | **Nhà thiếu kiên cố** | **Nhà đơn sơ** | **Tổng Số Nhà** | **Tổng số nhà Thiếu kiên cố vàđơn sơ** | | |
| **Tổng** | **Nằm trong vùng có nguy cơ cao** | **Phụ nữ là chủ hộ** |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | 15 | 193 | 68 | 0 | 276 | 68 | 68 | 18 |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | 11 | 120 | 41 | 0 | 172 | 41 | 20 | 18 |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | 10 | 139 | 49 | 0 | 198 | 49 | 25 | 9 |
| 4 | **Thôn Long Trung** | 30 | 135 | 28 | 0 | 193 | 28 | 14 | 14 |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | 12 | 90 | 27 | 0 | 129 | 27 | 13 | 13 |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | 1 | 104 | 43 | 0 | 148 | 43 | 22 | 21 |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | 8 | 120 | 44 | 0 | 172 | 44 | 44 | 20 |
|  | **Tổng** | **87** | **901** | **300** | **0** | **1288** | **300** | **206** | **113** |

## 8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên thôn** | **Số hộ** | **Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt** | | | | | **Số hộ sử dụng nhà vệ sinh** | | |
| **Giếng**  **(đào/**  **khoan)** | **Nước máy** | **Trạm cấp nước công cộng** | **Tự chảy** | **Bể chứa nước** | **Hợp vệ sinh**  **(tự hoại, bán tự hoại)** | **Tạm** | **Không có** |
| 1 | **Thôn Tiên Phong** | 276 | 276 | 0 | 0 | 1 | 28 | 248 | 23 | 5 |
| 2 | **Thôn Vinh Quang** | 203 | 20 | 183 | 0 | 1 | 20 | 183 | 20 | 0 |
| 3 | **Thôn Trường Thọ** | 216 | 20 | 196 | 0 | 1 | 22 | 194 | 22 | 0 |
| 4 | **Thôn Long Trung** | 220 | 20 | 200 | 0 | 1 | 22 | 198 | 22 | 0 |
| 5 | **Thôn Tiên Phan** | 153 | 20 | 133 | 0 | 0 | 15 | 138 | 15 | 0 |
| 6 | **Thôn Tiên Sơn** | 159 | 159 | 0 | 0 | 0 | 16 | 143 | 16 | 0 |
| 7 | **Thôn Tiên Xuân** | 190 | 20 | 170 | 0 | 0 | 152 | 171 | 15 | 4 |
|  | **Tổng** | **1417** | **535** | **882** | **0** | **4** | **275** | **1275** | **133** | **9** |

## 9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại dịch bệnh phổ biến** | **Đơn vị tính** | **Tổng cộng** | **Trẻ em** | **Phụ nữ** | **Nam giới** | **Người cao tuổi** | **Người khuyết tật** |
| 1 | Sốt rét | Ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Sốt xuất huyết | Ca | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Viêm đường hô hấp | Ca | 30 | 25 | 0 | 0 | 5 | 0 |
| 4 | Tay chân miệng | Ca | 45 | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Bệnh phụ khoa (thường do đk nước sạch và vệ sinh không đảm bảo) | Ca | 155 | 0 | 155 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sôt xuất huyết…) | % | 50% | 25% | 10% | 5% | 5% | 5% |
| 7 | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi sảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm …) | % | 30% | 15% | 3% | 0% | 10% | 2% |
| 8 | Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây | Ca | 230.8 | 70.4 | 155.13 | 0.05 | 5.15 | 0.07 |
| 9 | Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã | % | 4% | 1% | 3% | 0% | 0% | 0% |

## 10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại rừng** | **Năm trồng rừng** | **Tổng diện tích (ha)** | **Tỷ lệ thành rừng** | **Các loại cây được trồng bản địa** | **Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng** | **Diện tích do dân làm chủ rừng** | **Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gầnđây** | **Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai** | **Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai** | **Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản** |
| **1** | Rừng ngập mặn |  | 12.5 | 0 | Cây Bần | 0 | 12.5 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **2** | Rừng trên cạn/núi |  | 270.87 | 0 | 0 | 0 | 240.87 | **60%** | 0% | 100% | 0% |
| **3** | Rừng trên cát |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **4** | Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng |  | 2.98 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **5** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
| **6** | Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **0%** | 0% | 0% | 0% |
|  | **Tổng** |  | **286.35** |  |  |  |  | **60%** | **0%** | **100%** | **0%** |

## 11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Số hộ tham gia** | **Tỷ lệ nữ** | **Đặc điểm sản xuất kinh doanh** | | | |
| Tiềm năng phát triển  (Có/Không) (\*) | Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gầnđây (\*\*) | % nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hướng của thiên tai | % nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hướng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan |
| **I** | **Thôn Tiên Phong** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Lúa | Ha | 33.9 | 193 | 70% | Có | 50% | 100% | 100% |
| b. Hoa màu | Ha | 1.5 | 7 | 70% | Có | 70% | 100% | 100% |
| c. Cây công nghiệp(Cây tiêu) | Ha | 2.5 | 33 | 65% | Có | 20% | 100% | 100% |
| d. Cây hàng năm | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| e. Cây ăn quả | Ha | 3.5 | 60 | 70% | Có | 80% | 100% | 100% |
| f. Cây khác | Ha | 2 | 11 | 80% | Không | 40% | 50% | 50% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Gia súc | Con | 125 | 82 | 70% | Có | 10% | 10% | 10% |
| b. Gia cầm | Con | 1350 | 190 | 100% | Có | 40% | 80% | 80% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 190 | 190 | 100% | Có | 10% | 10% | 10% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Người dân đi biển | Người | 58 | 58 | 30% | Có | 70% | 70% | 70% |
| b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 55 | 55 | 90% | Có | 60% | 60% | 60% |
| c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 3 | 3 | 0% | Có | 30% | 30% | 30% |
| d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| b. Ao, hồ nuôi | Ha | 3 | 3 | 50% | Có | 80% | 80% | 80% |
| c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **II** | **Thôn Vinh Quang** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 29.76 | 160 | 60% | Có | 40% | 100% | 100% |
| 2 | b. Hoa màu | Ha | 1.7 | 190 | 70% | Không | 60% | 100% | 100% |
| c. Cây công nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| d. Cây hàng năm | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| e. Cây ăn quả | Ha | 1 | 40 | 30% | Có | 50% | 100% | 100% |
| f. Cây khác | Ha | 0.5 | 30 | 10% | Có | 50% | 100% | 100% |
| **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Gia súc | Con | 100 | 40 | 0% | Không | 40% | 100% | 100% |
| 3 | b. Gia cầm | Con | 1000 | 100 | 40% | Không | 40% | 100% | 100% |
| c. Chuồng trại | Cái | 100 | 70 | 20% | Không | 40% | 10% | 10% |
| Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5  6 | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **3** | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **III** | **Thôn Trường Thọ** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 34.83 | 182 | 80% | Có | 20% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 1.8 | 120 | 80% | Không | 30% | 100% | 100% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 1.6 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | 5 | 20 | 0% | Không | 50% | 100% | 100% |
|  | f. Cây khác | Ha | 1.2 | 40 | 90% | Không | 20% | 100% | 100% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 95 | 80 | 100% | Không | 20% | 100% | 100% |
|  | b. Gia cầm | Con | 600 | 150 | 80% | Không | 40% | 100% | 100% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 80 | 47 | 100% | Có | 20% | 10% | 10% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 1 | 1 | 50% | Không | 60% | 100% | 100% |
|  | c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **IV** | **Thôn Long Trung** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 33.31 | 162 | 70% | Có | 30% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 0.5 | 100 | 60% | Có | 30% | 100% | 100% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 0.8 | 70 | 20% | Có | 50% | 100% | 100% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | 0.8 | 70 | 10% | Có | 20% | 100% | 100% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 70 | 35 | 70% | Có | 40% | 100% | 100% |
|  | b. Gia cầm | Con | 3200 | 160 | 70% | Có | 40% | 100% | 100% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 30 | 30 | 50% | Có | 10% | 10% | 10% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 8 | 3 | 0% | Có | 50% | 50% | 100% |
|  | c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **V** | **Thôn Tiên Phan** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 28.32 | 136 | 95% | Có | 35% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 2 | 30 | 20% | Có | 85% | 100% | 100% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | 0.6 | 40 | 25% | Có | 45% | 100% | 100% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 400 | 100 | 90% | Có | 50% | 100% | 100% |
|  | b. Gia cầm | Con | 500 | 70 | 35% | Có | 35% | 100% | 100% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 95 | 45 | 40% | Có | 10% | 10% | 10% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 3 | 6 | 50% | Có | 70% | 100% | 100% |
|  | c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **VI** | **Thôn Tiên Sơn** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 33.32 | 120 | 80% | Có | 45% | 40% | 80% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | 10 | 130 | 50% | Có | 70% | 70% | 70% |
|  | d. Cây hàng năm (cây tiêu) | Ha | 1.4 | 80 | 80% | Không | 70% | 70% | 70% |
|  | e. Cây ăn quả (cây na) | Ha | 1.1 | 90 | 80% | Có | 75% | 75% | 75% |
|  | f. Cây khác | Ha | 0.3 | 35 | 80% | Không | 45% | 40% | 80% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 100 | 70 | 80% | Có | 30% | 30% | 30% |
|  | b. Gia cầm | Con | 800 | 80 | 80% | Có | 40% | 40% | 40% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 2 | 2 | 80% | Có | 40% | 5% | 5% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 40 | 25 | 40% | Có | 65% | 65% | 65% |
|  | c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| **VII** | **Thôn Tiên Xuân** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | **Trồng trọt** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Lúa | Ha | 1.59 | 40 | 80% | Không | 10% | 100% | 100% |
|  | b. Hoa màu | Ha | 10.2 | 95 | 90% | Không | 20% | 100% | 100% |
|  | c. Cây công nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | d. Cây hàng năm | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | e. Cây ăn quả | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | f. Cây khác | Ha | 0.5 | 100 | 90% | Không | 10% | 100% | 100% |
| 2 | **Chăn nuôi** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Gia súc | Con | 86 | 65 | 95% | Có | 10% | 100% | 100% |
|  | b. Gia cầm | Con | 1000 | 88 | 9500% | Có | 10% | 100% | 100% |
|  | c. Chuồng trại | Cái | 71 | 71 | 95% | Không | 10% | 15% | 15% |
| 3 | Thủy Hải Sản Đánh bắt |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Người dân đi biển | Người | 100 | 65 | 0% | Có | 30% | 100% | 100% |
|  | b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ | Chiếc | 185 | 150 | 90% | Có | 20% | 100% | 100% |
|  | c. Tàu thuyền lớn | Chiếc | 4 | 4 | 0% | Có | 10% | 10% | 10% |
|  | d. Khác | Chiếc | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 4 | Thủy hải sản Nuôi trồng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Bãi nuôi | Ha | 1 | 1 | 1% | Không | 70% | 70% | 70% |
|  | b. Ao, hồ nuôi | Ha | 7.8 | 5 | 50% | Có | 70% | 70% | 70% |
|  | c. Lồng bè | Cái | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 5 | Diêm nghiệp | Ha | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
| 6 | Du lịch |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn | Điểm/khách sạn | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống | Điểm/trung tâm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |
|  | c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển | Khu vực/điểm | 0 | 0 | 0% | Không | 0% | 0% | 0% |

## 12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Tỉ lệ (ước tính)** | **Diễn giải** |
| 1 | Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh | % | 95% | Tiếp sóng đảm bảo |
| 2 | Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh | % | 95% |
| 3 | Hệ thống loa truyền thanh của xã | Có/Không | Có |  |
| 4 | Chất lượng hệ thống truyền thanh | % hoạt động | 100% | Hệ thống được sửa chữa hàng năm |
| 5 | Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kẻng, còi ủ, cồng, chiêng …) tại cộng đồng | Có/Không | Có | Chủ động tại cơ sở |
| 6 | Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh | % số hộ | 80% | 20% dân vạn đò, số hộ đi vắng |
| 7 | Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác | % số hộ | 80% | 20% số hộ dân vạn đò, xa t/tâm |
| 8 | Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu) | % số hộ | 0% | Xã lũ thuộc tỉnh khác |
| 9 | Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động | % số hộ | 80% | 20% số hộ già cả không sử dụng |
| 10 | Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet | % số hộ | 50% | 50% số hộ người già trên 80 tuổi |

## 13 Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Mô tả chi tiết** | **Ghi chú (nếu có)** |
| **I** | **Công tác tổ chức** |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm | Thôn | 7 | Thôn Tiên Phong, Vinh Quang, Trường Thọ, Long Trung, Tiên Phan, Tiên Sơn, Tiên Xuân | Phương án PCTT của thôn |
| 2 | Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm | Trường | 3 | Trường mầm non, Trung học sơ sở, Trường tiểu học; Kế hoạch cụ thể, chi tiết hàng năm | Phương án PCTT |
| 3 | Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã | Lần | 10 | 100 % so với kế hoạch | BCH PCTT - TKCN của xã |
| 4 | Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã | Người | 29 | 100% so với kế hoạch | Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn |
|  | -    Trong đó số lượng nữ, | Người | 9 | 31% | Hậu cần trong công tác PCTT |
|  | -    Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT, | Người | 29 | 100 % so với kế hoạch |  |
| 5 | Số lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã | Người | 90 | 100% so với kế hoạch | Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT |
|  | -    Trong đó số lượng nữ, | Người | 25 | 27% so với kế hoạch | Phục vụ công tác hậu cần, y tế |
| 6 | Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng | Người | 12 | 13% so với kế hoạch | Chủ động |
|  | Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì | Người | 5 | 05% so với kế hoạch | Tuyên truyền PCTT, hậu cần, y tế |
| 7 | -    Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn | Người | 16 | 17% so với kế hoạch | Hậu cần trong công tác PCTT |
| **II** | **Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:** |  |  | % đạt so với nhu cầu |  |
|  | -    Ghe, thuyền: | Chiếc | 2 | 14 % đạt so với nhu cầu | Thị xã hỗ trợ |
| -    Áo phao | Chiếc | 150 | 0,15 % đạt so với nhu cầu | Nguồn PCTT thị xã |
| -    Loa cầm tay | Chiếc | 3 | 14 % đạt so với nhu cầu | BCH PCTT - TKCN của xã |
| -    Đèn pin | Chiếc | 29 | 100 % đạt so với nhu cầu | BCH PCTT - TKCN của xã |
| -    Máy phát điện dự phòng | Chiếc | 3 | 42 % đạt so với nhu cầu | Nguồn hỗ trợ của thị xã, Doanh nghiệp |
| -    Lều bạt | Chiếc | 2 | 14 % đạt so với nhu cầu | Đã có hỗ trợ từ thị xã |
| -    Xe vận tải | Chiếc | 21 | 100 % đạt so với nhu cầu | Huy động từ người dân |
| **III** | **Số lượng vật tư thiết bị dự phòng** |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |
|  | -    Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ | Đơn vị | 100 | 50 % đạt so với kế hoạch được giao | Nguồn của Trung tâm y tế thị xã |
| -          Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ | Đơn vị | Một số cơ số thuốc | 100 % đạt so với kế hoạch được giao | Nguồn của Trung tâm y tế thị xã |
|  | -          Bao bì | Cái | 1000 | 50 % đạt so với kế hoạch được giao | UBND xã mua |
|  | -          Cọc tre | Cọc | 1500 | 50 % đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng mua từ người dân |
|  | -          Đá dăm | m³ | 100 | 60 % đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với Công ty SXVL XD |
|  | -          Mì tôm | Thùng | 1000 | 30 % đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
|  | -          Lương khô | Thùng | 500 | 30 % đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
|  | -          Nước uống | Thùng | 500 | 40 % đạt so với kế hoạch được giao | Hợp đồng với các quán |
| - Máy cưa | Cái | 2 | 14 % đạt so với kế hoạch được giao |  |
| - Đá hộc | m³ | 300 | 50 % đạt so với kế hoạch được giao |  |
| -          Khác.... |  |  | % đạt so với kế hoạch được giao |  |

## 14. Các lĩnh vựcngành nghềđặc thù khác

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Tên thôn** | **Tỷ lệ hộ tham gia** | **Mức độ tổn Thương của các cơ sở vất và phương tiện phục vụ cho ngành này**  *(Cao/TB/Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

## 15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ** |  |  |  |  |  |  |  |  | **Khả năng của xã** |
| **Thôn Tiên Phong** | **Thôn Vinh Quang** | **Thôn Trường Thọ** | **Thôn Long Trung** | **Thôn Tiên Phan** | **Thôn Tiên Sơn** | **Thôn Tiên Xuân** | *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| **1** | **Rủi ro với dân cư và cộng đồng** |  | **87%** | **87%** | **87%** | **87%** | **87%** | **87%** | **87%** |  |
| a | *Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| c | *Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| d | *Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| e | *Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| g | *Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | Cao |
| h | *Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | Cao |
| i | *Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi* | *Tỷ lệ* | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | Thấp |
| **2** | **Hạ tầng cộng đồng** |  | **50%** | **50%** | **50%** | **50%** | **50%** | **50%** | **50%** |  |
| a | *Có tổ tự quản các công trình công cộng.* | *Có / Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| b | *Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **3** | **Công trình thủy lợi** |  | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | **100%** | **Cao** |
| a | *Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| c | *Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **4** | **Nhà ở** |  | **85%** | **85%** | **85%** | **88%** | **86%** | **84%** | **85%** | **Cao** |
| a | *Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa* | *(Tỷ lệ %)* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | Cao |
| c | *Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn* | *(Tỷ lệ %)* | 75% | 76% | 75% | 85% | 79% | 71% | 74% | Cao |
| **5** | **Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường** | *(Tỷ lệ %)* | **78%** | **78%** | **78%** | **78%** | **78%** | **78%** | **78%** | Cao |
| a | *Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải* | *(Tỷ lệ %)* | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường* | *(Tỷ lệ %)* | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | 95% | Cao |
| c | *Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 0% | 0% | Cao |
| d | *Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác* | *(Tỷ lệ %)* | 0% | *0%* | *0%* | *0%* | *0%* | *0%* | *0%* | Thấp |
| e | *Có quy hoạch hệ thống nước sạch* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **6** | **Y tế và quản lý dịch bệnh** |  | **95%** | **95%** | **95%** | **95%** | **95%** | **95%** | **95%** |  |
| a | *Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh* | *(Tỷ lệ %)* | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | 90% | Cao |
| **7** | **Giáo dục** |  | **(-)** | **(-)** | **75%** | **75%** | **(-)** | **(-)** | **25%** | Trung bình |
| a | *Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | 100% | 100% | (-) | (-) | 0% | Trung Bình |
| b | *Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH* | *Có / Không* | (-) | (-) | Có | Có | (-) | (-) | Có | Cao |
| c | *Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em* | *Có / Không* | (-) | (-) | Không | Không | (-) | (-) | Không | Thấp |
| d | *Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh* | *Có / Không* | (-) | (-) | Có | Có | (-) | (-) | Không | Trung Bình |
| **8** | **Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý** |  | **55%** | **50%** | **55%** | **(-)** | **(-)** | **60%** | **(-)** | **Trung bình** |
| **a** | *Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| **b** | *Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| **c** | *Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế* | *(Tỷ lệ %)* | 80% | 80% | 90% | (-) | (-) | 90% | (-) | Cao |
| **d** | *Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý* | *(Tỷ lệ %)* | 30% | 20% | 20% | (-) | (-) | 30% | (-) | Thấp |
| **9** | **Hoạt động sản xuất kinh doanh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **a** | **Trồng trọt** |  | **88%** | **88%** | **88%** | **88%** | **88%** | **88%** | **88%** |  |
|  | -  *Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| -  *Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | Trung Bình |
| -  *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| -  *Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây* | *(Tỷ lệ %)* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | Cao |
| **b** | **Chăn nuôi** |  | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** |  |
|  | -  *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| -  *Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ* |  | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| *-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi* | *Có / Không* | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | Trung bình |
| **c** | **Thủy sản** |  | **62%** | **44%** | **44%** | **44%** | **44%** | **44%** | **62%** |  |
|  | -  *Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 30% | 20% | 20% | 80% | 80% | 80% | 70% | Trung bình |
| -  *Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| -  *Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng* | *(Tỷ lệ %)* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | Cao |
| -  *Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ* | *Có / Không* | 80% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 80% | Thấp |
| -  *Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn* | *Có / Không* | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Không | Thấp |
| **d** | **Du lịch** |  | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** |
|  | *- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH* | *Có / Không* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| -  *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| -  *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| - *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật* | *(Tỷ lệ %)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| **e** | **Buôn bán và dịch vụ khác** |  | **30%** | **30%** | **30%** | **30%** | **30%** | **30%** | **30%** | *Thấp* |
|  | -  *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | Thấp |
| **10** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** |  | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** | **90%** |  |
| **a** | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **b** | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm* | *(Tỷ lệ %)* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | Cao |
| **d** | *Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân* | *Có / Không* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | Cao |
| **11** | **Phòng chống thiên tai/ TƯBĐKH** |  | **81%** | **81%** | **81%** | **81%** | **81%** | **81%** | **81%** |  |
| a | *Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| b | *Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **c** | *Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | 70% | Trung Bình |
| **d** | *Có lực lượng xung kích ở thôn* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **e** | *Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
| **g** | *Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT* | *(Tỷ lệ %)* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | Thấp |
| **h** | *Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng* | *Có / Không* | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | Thấp |
| **12** | **Giới trong PCTT và BĐKH** |  | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | Thấp |
| **a** | *Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN* | *(Tỷ lệ %)* | 35% | 35% | 35% | 35% | 35% | 35% | 35% | Thấp |
| **b** | *Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn* | *(Tỷ lệ %)* | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | Thấp |
| **c** | *Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng* | *(Tỷ lệ %)* | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | Thấp |
| **d** | *Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH* | *(Tỷ lệ %)* | 60% | 60% | 60% | 60% | 60% | 60% | 60% | Trung Bình |
| **e** | *Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH* | *Có / Không* | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Có | Cao |
|  | **Khả năng của thôn** |  | **69%** | **72%** | **73%** | **78%** | **74%** | **73%** | **70%** | **73%** |
| *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |  | Trung bình | Cao | Cao | Cao | Cao | Cao | Trung bình | Cao |

## 16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TTDBTT (%)** | **TTDBTT Thôn (%)** | | | | | | | **Tổng % TTDBTT Xã** |
| **Thôn Tiên Phong** | **Thôn Vinh Quang** | **Thôn Trường Thọ** | **Thôn Long Trung** | **Thôn Tiên Phan** | **Thôn Tiên Sơn** | **Thôn Tiên Xuân** |
| **B4** | **Dân cư và cộng đồng** | **57.0%** | **56%** | **41%** | **47%** | **52%** | **56%** | **54%** | **52%** |
|  | -  *Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số* | 47% | 44% | 44% | 45% | 41% | 43% | 56% | **46%** |
|  | -  *Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT* | 50% | 43% | 44% | 45% | 41% | 42% | 57% | **46%** |
|  | -  *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số* | 25% | 35% | 31% | 23% | 29% | 35% | 18% | **28%** |
|  | *- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số* | 25% | 12% | 13% | 7% | 10% | 15% | 26% | **15%** |
|  | *- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi* | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | 80% | **80%** |
|  | -  *Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo* | 100% | 100% | 0% | 60% | 100% | 100% | 100% | **80%** |
|  | - *Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)* | 72% | 78% | 76% | 71% | 60% | 77% | 43% | **68%** |
| **B5** | **Hạ tầng công cộng** | **39%** | **49%** | **25%** | **35%** | **43%** | **46%** | **35%** | **39%** |
| a1 | *Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| a2 | *Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| b1 | *Tỷ lệ đường đất* | 72% | 78% | 76% | 71% | 60% | 77% | 43% | **68%** |
| 0 | *Tỷ lệ cầu yếu/tạm* | 0% | 33% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **5%** |
| c | *Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố* | (-) | (-) | 0% | 19% | (-) | (-) | 100% | **40%** |
| d | *Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm* | (-) | (-) | (-) | 0% | (-) | (-) | (-) | **0%** |
| e | *Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm* | 100% | 100% | 0% | 100% | 100% | 100% | 100% | **86%** |
| g | *Chợ bán kiên cố/tạm* | 0% | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | **0%** |
| h | *Tỷ lệ Cống giao thông* yếu/tạm | 100% | 80% | 100% | 88% | 100% | 100% | 0% | **81%** |
| **B6** | **Công trình thủy lợi** | **49%** | **39%** | **26%** | **27%** | **38%** | **29%** | **40%** | **35%** |
| a | *Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| b | *Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 100% | 60% | 0% | 0% | 100% | 0% | 100% | **51%** |
| c | *Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 94% | 84% | 95% | 92% | 88% | 95% | 0% | **78%** |
| d | *Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 50% | 36% | 44% | 0% | 50% | 100% | **40%** |
| e | *Đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 100% | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | **100%** |
| g | *Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| **B7** | **Nhà ở** | **19%** | **15%** | **14%** | **10%** | **14%** | **19%** | **21%** | **35%** |
| a | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ* | 25% | 24% | 25% | 15% | 21% | 29% | 26% | **23%** |
| b | *Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao* | 25% | 12% | 13% | 7% | 10% | 15% | 26% | **16%** |
| c | *Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ* | 7% | 10% | 5% | 7% | 10% | 14% | 12% | **65%** |
| **B8** | **Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT** | **78%** | **7%** | **9%** | **6%** | **6%** | **78%** | **6%** | **27%** |
| a | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt* | 100% | 7% | 10% | 5% | 5% | 100% | 5% | **33%** |
| b | *Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)* | 100% | 7% | 10% | 5% | 5% | 100% | 5% | **33%** |
| c | *Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch* *(nước máy)* | 100% | 3% | 4% | 2% | 2% | 100% | 2% | **30%** |
| e | *Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)* | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | **10%** |
| **B9** | **Hiện trạng bệnh phổ biến** | **28%** | **28%** | **28%** | **21%** | **28%** | **28%** | **28%** | **21%** |
| a | Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sôt xuất huyết…) | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | **50%** |
| b | Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm …) | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | 30% | **30%** |
| c | Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã | 4% | 4% | 4% | 4% | 4% | 4% | 4% | **4%** |
| **B10** | **Rừng** | **80%** | **80%** | **80%** | **(-)** | **(-)** | **80%** | **(-)** | **80%** |
| **a** | Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm) | 60% | 60% | 60% | (-) | (-) | 60% | (-) | **60%** |
| b | Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai | 100% | 100% | 100% | (-) | (-) | 100% | (-) | **100%** |
| c | Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| d | Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| **B11** | **Hoạt động SXKD** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **a** | **Trồng trọt** | **87%** | **83%** | **75%** | **77%** | **78%** | **55%** | **72%** | **75%** |
|  | *-  Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)* | 60% | 50% | 25% | 30% | 35% | 45% | 15% | **37%** |
|  | *'-  Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 40% | 100% | **91%** |
|  | -  *Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 100% | 100% | 100% | 100% | 100% | 80% | 100% | **97%** |
| **b** | **Chăn nuôi** | **14%** | **25%** | **18%** | **18%** | **18%** | **21%** | **13%** | **18%** |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).* | 25% | 40% | 30% | 40% | 43% | 35% | 10% | **32%** |
|  | -Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây | 10% | 40% | 20% | 10% | 10% | 40% | 10% | **20%** |
|  | -  *Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai* | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 5% | 15% | **10%** |
|  | ***-****Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 10% | 10% | 10% | 10% | 10% | 5% | 15% | **10%** |
| **c** | **Thủy Sản** | **75%** | **0%** | **40%** | **38%** | **43%** | **33%** | **63%** | **46%** |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)* | 80% | 0% | 60% | 50% | 70% | 65% | 70% | **56%** |
|  | -  *Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | 80% | 0% | 100% | 100% | 100% | 65% | 70% | **74%** |
|  | -  *Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ* | 95% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | ~~98%~~ |  |
|  | -  *Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)* | 45% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 15% | **9%** |
| **e** | **Du lịch** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** | **(-)** |
|  | -  *Tỉ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
|  | -  *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lich trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
|  | *- % các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai* | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) | (-) |
| **g** | **Buôn bán** | **30%** | **30%** | **10%** | **10%** | **10%** | **5%** | **30%** | **18%** |
|  | *-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)* | 30% | 30% | 10% | 10% | 10% | 5% | 30% | **18%** |
| **B12** | **Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm** | **18%** | **18%** | **18%** | **18%** | **18%** | **18%** | **18%** | **41%** |
| a | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **95%** |
| b | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động* | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | 20% | **20%** |
| c | *Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet* | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | 50% | **50%** |
| d | *Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
| **B13** | **Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** | **47%** |
| a | *Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch* | 43% | 43% | 43% | 43% | 43% | 43% | 43% | **43%** |
| b | *Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch* | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | 51% | **51%** |
| **B14** | **Giới trong PCTT và BĐKH** | **6%** | **8%** | **7%** | **5%** | **6%** | **7%** | **4%** | **6%** |
|  | *Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ* | 25% | 35% | 31% | 23% | 29% | 35% | 18% | **28%** |
|  | *Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)* | 2% | 3% | 2% | 1% | 0% | 1% | 1% | **1%** |
|  | *Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
|  | **-**  *Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
|  | **-**  *Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao* | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% | **0%** |
|  | **Đánh giá chung TTDBTT của thôn** | **45%** | **35%** | **31%** | **28%** | **31%** | **38%** | **33%** | **34%** |

# Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

## Rủi ro với dân cư và cộng đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Ngập lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Trung bình (57%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Trung bình (56%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp (41%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp (47%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Trung bình (52%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Trung bình (56%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung bình |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Trung bình (55%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi ngập lụt;  -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em | Trung Bình |
| Bão | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Trung bình (57%) | -Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Trung bình (56%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp (41%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp (47%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Trung bình (52%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Trung bình (56%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |
|  | Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Trung bình (55%) | Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão;  -Nguy cơ thiệt hại về nhà văn hóa thôn | Trung Bình  Cao |

## 2. Hạ tầng công cộng:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (30%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (35%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông;  -Nguy cơ thiệt hại về cầu giao thông  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Thấp  Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (20%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (32%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (29%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (31%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về cống giao thông; | Thấp  Cao |
|  | Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (27%) | -Nguy cơ thiệt hại về đường giao thông khi lụt;  -Nguy cơ thiệt hại về trường tiểu học | Thấp  Cao |

## 3. Thủy lợi :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (49%) | -Nguy cơ thiệt hại về kênh mươngi khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về kè khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về đập thủy lợi khi lụt xảy ra | Cao  Cao  Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (32%) | -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về kè khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi khi lụt xảy ra | Trung bình  Cao  Thấp |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (22%) | -Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi khi lụt xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi lụt xảy ra | Thấp  Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (23%) | -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương;  -Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi; | Cao  Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (31%) | -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương;  -Nguy cơ thiệt hại về kè khi thiên tai xảy ra; | Cao  Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (24%) | -Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi khi lụt xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương; | Thấp  Cao |
|  | Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (33%) | -Nguy cơ thiệt hại về cống thủy lợi khi lụt xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương khi thiên tai xảy ra | Thấp  Cao |

## 4. Nhà ở :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (15%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (14%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (10%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (13%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (14%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (19%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy cơ thiệt hại về nhà khi bão, lụt xảy ra | Thấp |

## 5. Nước sạch vệ sinh môi trường:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (17%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (16%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (16%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (13%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (18%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Thấp | Cao  (78%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (13%) | -Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra;  -Nguy cơ ô nhiễm môi trường | Thấp  Cao |

## 6. Y tế

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy mắc các bệnh ở người khi lụt, thời tiết cực đoan xảy ra | Thấp |

## 7.Giáo dục:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Toàn xã | 1.417 | Cao | Thấp | -Nguy cơ thiệt hại về tính mạng học sinh khi thiên tai xảy ra.  -Nguy cơ thiệt hại về trường tiểu học thôn Tiên Xuân khi lụt, bão xảy ra | Thấp  Thấp |

## 8.Rừng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 1.417 | Cao | Thấp  (4%) | Rừng có nguy cơ bị thiệt hại khi bão xảy ra | Thấp |

## 9.Trông trọt

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt, hạn hán | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Cao  (83%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Cao  (75%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Cao  (75%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Cao  (77%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Cao  (78%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Cao  (55%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Trung bình |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Cao  (72%) | Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra | Cao |

## 10. Chăn nuôi:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (14%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (25%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (18%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (18%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (18%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (21%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (13%) | -Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra | Cao |
| Rét hại | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp  (14%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp  (25%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xay ra | Cao |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp  (18%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (18%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xay ra | Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (18%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra | Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (21%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xay ra | Cao |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (13%) | Nguy cơ gia súc, gia càm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xay ra | Cao |

## 11. Thủy sản:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Trung bình | Cao  (75% | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt;  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xayra  -Nguy cơ ngư dân đánh bắt bị thiệt hại khi lụt xayra | Cao  Cao  Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Thấp | 0 |  |  |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Thấp | Thấp (40%) | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra | Thấp  Cao |
| Thôn Long Trung | 220 | Trung bình | Thấp (38%) | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Trung bình | Thấp (43%) | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Trung bình | Thấp  (33%) | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra | Thấp  Cao |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Trung bình | Trung bình  (63% | -Nguy cơ thiệt hại bờ bao nuôi trồng thủy sản khi lụt  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi lụt xảy ra | Trung bình  Cao |
| Bão | Thôn Tiên Phong | 276 | Trung bình | Cao  (75% | -Nguy cơ giảm sản lượng đánh bắt khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền khi bão xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về người khi bão, triều cường xảy ra | Cao  Cao  Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Thấp | 0 |  |  |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Thấp | Thấp (40%) | -Nguy cơ giảm và mất sản lượng nuôi trồng khi bão xảy ra | Thấp |
| Thôn Long Trung | 220 | Trung bình | Thấp (38%) | Nguy cơ giảm và mất sản lượng nuôi trồng khi bão xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Trung bình | Thấp (43%) | Nguy cơ giảm và mất sản lượng nuôi trồng khi bão xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Trung bình | Thấp  (33%) | Nguy cơ giảm và mất sản lượng nuôi trồng khi bão xảy ra | Thấp |
|  | Thôn Tiên Xuân | 190 | Trung bình | Trung bình  (63% | Nguy cơ giảm và mất sản lượng nuôi trồng khi bão xảy ra | Trung bình |

## 12. Du lịch ( không có)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
|  |  |  |  |  |  |  |

## 13. Buôn bán và các ngành nghề:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp (30%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp (30%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp (10%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (10%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (10%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (5%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (30%) | -Nguy cơ thiệt hại lều quán, cơ sở làm nghề khi bão xảy ra  -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi bão xảy ra; | Thấp |
| Lụt | Thôn Tiên Phong | 276 | Cao | Thấp (30%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Vinh Quang | 203 | Cao | Thấp (30%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Trường Thọ | 216 | Cao | Thấp (10%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Long Trung | 220 | Cao | Thấp  (10%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Phan | 153 | Cao | Thấp  (10%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Sơn | 159 | Cao | Thấp  (5%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |
| Thôn Tiên Xuân | 190 | Cao | Thấp  (30%) | -Nguy cơ hàng hóa bị hư hỏng khi lụt xảy ra | Thấp |

## 13. Thông tin truyền thông :

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão, lụt | Toàn xã |  | Cao | Thấp ( 41%) | -Nguy cơ thiệt hại hệ thống thông tin liên lạc, cảnh báo sớm;  -Nguy cơ người dân không tiếp cận được thông tin cảnh báo sớm khi thiên tai, BĐKH | Thấp  Thấp |

## 14. Phòng chống thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão | Toàn xã |  | Cao | Thấp ( 47%) | -Nguy cơ thiệt hại về người khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH.;  -Nguy cơ gián đoạn công tác chỉ huy PCTT, BĐKH khi bão, lụt xảy ra. | Thấp |

## 15. Giới trong Phòng chống thiên tai, BĐKH

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai/BĐKH** | **Tên Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)** | **Tình trạng dễ bị tổn thương** | **Rủi ro thiên tai/BĐKH** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Lụt, bão | Toàn xã |  | Cao | Thấp ( 6%) | -Nguy cơ nam, nữ bị thiệt hại khi tham gia các hoạt động PCTT, BĐKH | Thấp |

# Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. **Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự ưu tiên** | **Rủi ro TT và RRBĐKH** | **TTDBTT** | **Nguyên nhân**  ((i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN) | **Giải pháp**  (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN). | **Mức độ khả thi** (Cao, TB, Thấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra | -80% các công trình sơ tán không đảm bảo an toàn | -Chưa đươc đầu tư, nâng cấp | Đầu tư xây dựng các công trình sơ tán ( nhà văn hóa thôn) | Trung bình |
| -40% đối tượng dễ bị tổn thương;  -46% tỷ lệ nữ trong nhóm đối tượng DBTT | -Thiếu nhân lực hỗ trợ sơ tán;  -Hệ thống đường giao thông xuống cấp;  -Người dân thiếu kiến thức PCTT, BĐKH, chủ quan;  -Công tác tuyền thông còn hạn chế | -Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao. | Cao |
| -Nâng cao kiến thức PCTT, thích ứng BĐKH cho người dân; | Cao |
| 2 | Nguy cơ thiệt hại về nhà ở | * 23% nhà ở thiếu kiên cố | * Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố | Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân | Cao |
| * Nhà thiếu kiên cố nằm trong vùng nguy cơ cao 16% | - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao; |
| * 65% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ có nhà ở thiếu kiên cố | * Thiếu việc làm và thu nhập thấp; * Hộ dân chủ quan, thiếu kiến thức PCTT, BĐKH |
| 3 | Nguy cơ Ô nhiễm môi trường diện rộng | * 10% hộ dân có không có nhà vệ sinh/nhà vệ sinh tạm không đảm bảo tiêu chí vệ sinh môi trường.   . | * Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn. * Một số hộ dân thiếu ý thức đầu tư làm nhà vệ sinh đúng tiêu chuẩn. | * Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn. | Trung bình |
| -60% hộ dân thiếu ý thức xả các chất thải chưa qua xử lý ra môi trường | -Đa số hộ dân thiếu kiến thức trong phân loại rác thải; chưa thực hiện đổ rác đúng nơi qui định  -Công tác thu gom rác thải chưa đúng quy trình | Đảm bảo việc thu gom xử lý rác thải và xác chết động vật sau bão lụt đúng quy định | Cao |
|  |  |  | Hệ thống cống thoát nước khu dân cư chưa đồng bộ | Đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu dân cư |  |
| 4 | Nguy cơ thiếu nước sach khi thiên tai xảy ra | * 36% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch (nước máy) | * Chưa đáp ứng đủ nước sạnh cho các hộ dân. * Một số hộ không có kinh phí mua máy lọc nước. | * Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ); | cao |
| -50% phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận hệ thống nước sạch | -Phụ nữ làm chủ hộ thiếu kinh phí mua máy lọc;  -Đa số các hộ chủ quan không dự trữ nước sạch, không mua sắm dụng cụ dự trữ nước trước thiên tai | Đảm bảo các hộ dân được sử dụng nước sạch | Cao |
| 5 | Nguy cơ thiệt hại lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra; | * 100% diện tích trồng trọt nằm trong vùng ảnh hưởng của thiên tai; | * 78% kênh mương chưa kiên cố * 58% kè chưa kiên cố * 40% cống thủy lợi chưa được đầu tư kiên cố * 14% đập thủy lợi chưa kiên cố | Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu | Trung bình |
| * 100% diện tích trồng trọt nằm trong vùng có nguy cơ ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán   -37% thiệt hại trên tổng diện hoa màu (3 năm gần đây | -Các công trình thủy lợi chưa đáp ứng tưới tiêu cho trồng trọt; Hệ thống đường giao thông chưa kiên cố  -Người dân sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng phòng ngừa trước thiên tai BĐKH | * Đầu tư nâng cấp và đảm bảo cơ chế vận hành bảo dưỡng công trình thuỷ lợị | Trung bình |
| Đầu tư bê tông hóa các tuyến đường giao thông nội đồng | Trung bình |
| 6 | Nguy cơ hư hỏng đường giao thông do ngập lụt | * 10% đường giao thông nông thôn/xóm bằng đất * 30% đường giao thông đã bị xuống cấp | * Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất | * Bê tông hoá đường đất | * Cao |
| -Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông  -Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa sau thiên tai | -Nâng cấp sửa chữa các đoạn đường đã bị xuống *cấp* | - Cao |
| 7 | Nguy cơ hư hỏng hệ thống cống/kênh mương thuỷ lợi đã xuống cấp | * 78% kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố | * Nhà nước chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố. | * Kiên cố hệ thống thủy lợi * Nâng cấp và sửa chữa các hệ thống kênh mương, công trình thủy lợi đã xuống cấp | Trung bình |
| * 40% cống thủy lợi chưa được kiên cố * 51% kè chưa được kiên cố; * 14% đập chưa được kiên cố, không đảm bảo việc tưới tiêu | * Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố * Chưa được đầu tư nâng cấp và kiên cố hệ thống cống thuỷ lợi. | * Nạo vét, khơi thông hệ thống kênh mương trước mùa thiên tai; | * Cao |
| 8 | Nguy cơ dịch bênh ở người sau thiên tai, thời tiết cực đoan | Có gia tăng các bệnh ở người do thời tiết cực đoan | -Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân | Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan | Trung bình |
| -Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khoẻ của người dân còn hạn chế | Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng | Cao |
| 9 | Nguy cơ mất thông tin liên lạc, cảnh báo sớm khi thiên tai xảy ra | 2% hộ chưa tiếp cận được đài TW, Địa phương; | -Chưa chủ động mua sắm, đầu tư các trang thiết bị cảnh báo sớm | Cải thiện thông tin cảnh báo sớm cho cộng đồng | Cao |
| -Một số hộ dân vùng xa trung tâm không tiếp cận được hệ thống loa truyền thanh của xã |
| 40% Hộ dân không tiếp cận được hệ thống Internet | -Chưa biết cách tiếp cận va sử dụng Internet | Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông và cảnh báo sớm | Trung bình |
| 10 | Nguy cơ dịch bênh ở người sau thiên tai, thời tiết cực đoan | Có gia tăng các bệnh ở người do thời tiết cực đoan | Tác động của thời tiết cực đoan nằm ngoài khả năng phòng ngừa ứng phó của người dân | Nâng cao năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan | Trung bình |
| Kiến thức, ý thức bảo vệ sức khoẻ của người dân còn hạn chế | Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng | Cao |
| 10 | Nguy cơ thiệt hại đàn gia cầm, gia súc về mùa lũ | * 30% hộ chăn nuôi chưa có chuồng trại đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas…) | * Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai. | * Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu | Trung bình |
| * 30% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai * 20% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). | * Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm | * Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ ky thuật, KHCN ứng phó với BĐKH va thiên tai | Trung bình |
| -Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo | * Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai   - Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn | Cao |

1. **Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên** | **Điểm ưu tiên**  *(Cho điểm từ 1-10)* | **Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên** | **Điểm ưu tiên**  *(Cho điểm từ 1-10)* | **Tổng hợp Mức độ ưu tiên** | **Thứ tự ưu tiên** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) = (2)x(4) | (6) |
| Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra | 10 | -Nâng cao kiến thức PCTT, thích ứng BĐKH cho người dân;  -Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể, giúp đỡ các hộ nghèo, đơn thân, hộ ở vùng nguy cơ cao. | 10 | 100 | 1 |
| Nguy co thiệt hại về nhà ỏ ki thiên tai xảy ra | 9 | Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân | 8 | 72 | 3 |
| Nguy cơ ô nhiễm môi trường khi thiên tai xảy ra | 8 | Đảm bảo việc thu gom xử lý rác thải và xác chết động vật sau bão lụt đúng quy định  Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn | 9 | 72 + | 2 |
| Đảm bảo việc tiêu thoát nước trong khu dân cư |
| Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra; | 7 | Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ); | 8 | 56 | 4 |
| Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra | 6 | Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu do thiên tai. | 7 | 42 | 5 |
| Nguy cơ thiệt hại về cầu, đường giao thông khi lụt | 5 | Bê tông hoá đường đất | 6 | 30 | 6 |
| Nguy cơ thiệt hại về hệ thống kênh mương, kè, đập khi thiên tai xảy ra | 4 | Kiên cố hệ thống kênh mương, kè, đấp, cống thủy lợi | 4 | 16 | 8 |
| Người có nguy cơ dịch bệnh ở người khi thiên tai xảy ra | 3 | Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng   * Nâng cao kiến thức và năng lực chống chịu với thời tiết cực đoan | 9 | 27 | 7 |
| Nguy cơ mất thông tin liên lạc, cảnh báo sớm khi thiên tai xảy ra | 2 | -Cải thiện thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng | 3 | 6 | 10 |
| Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi thiên tai xảy ra | 1 | -Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu | 5 | 5 | 11 |
| * Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai   -Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn | 9 | 9 | 9 |

1. **Các giai pháp ưu tiên:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giải pháp** | **Ngành, lĩnh vực** | **Địa điểm và đối tượng hưởng lợi** | **Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp** | **Thời gian dự kiến** | | **Nguồn ngân sách dự kiến (%)** | | |
| **Ngắn hạn** *(thời thực hiện dưới 2 năm)* | **Dài hạn** *(thời gian thực hiện trên 2 năm)* | **Nhà nước** | **Người dân** | **Hỗ trợ bên ngoài** |
| 1.Nâng cao năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH | An toàn cộng đông | Toàn xã | 1.Tập huấn, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTT, TƯBĐKH cho phụ nữ, giáo viên, học sinh. | **x** |  | 50 | 20 | 30 |
| 2.Tạo công ăn việc làm tăng thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân … |  | x | 70 | 30 |  |
| 3. Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng với BĐKH; | **x** |  | 70 |  | 30 |
| 4 .Cắm biển cảnh báo, pa nô áp phích khu vực có nguy cơ cao, khu tập trung đông người ( UBND xã, các trường học) | x |  | 30 |  | 70 |
| 5..Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ đơn thân, trụ cột gia đình trước, trong sau thiên tai | x |  | 70 |  | 30 |
| 6.Đưa nội dung tuyên tuyền kiến thức PCTT, BĐKH vào sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt thường kỳ của Hội phụ nữ và các đoàn thể | x |  | 100 |  |  |
| 7.Tập huấn kiến thức, kỹ năng sơ cấp cứu, chằng chống nhà cửa cho lực lượng xung kích và các hộ có nhà ở bán kiên cố, thiếu kiên cố | x |  | 50 | 20 | 30 |
|  |  |  | 8.Mua sắm trang thiết bị cứu hộ cứu nạn cho lực lượng tham gia công tác PCTT từ xã đến thôn. | x |  | 50 | 20 | 30 |
|  |  |  | 8.Vận động nguồn lực, đầu tư xây dựng nhà tránh trú đa năng tại trung tâm xã, nhà văn hóa thôn |  | x | 50 | 10 | 40 |
|  |  |  | 9. Trang bị thuyền cứu hộ qua thôn Tiên Xuân phục vụ cho công tác cứu hộ cứu nạn |  |  |  |  |  |
| **2.Đảm bảo thu gom rác thải** Đảm bảo việc thu gom xử lý rác thải và xác chết động vật sau bão lụt đúng quy định  Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn | **Sức khỏe, vệ sinh môi trường** | Toàn xã | 1.Mua sắm các trang thiết bị thu gom rác thải; đặt các thùng rác ở những nơi công cộng | x |  | 50 |  | 50 |
| 2.Quy hoạch nơi tập kết rác thải xa khu dân cư làm nơi trung chuyển trước khi đưa đi xử lý | x |  | 100 |  |  |
| 3.Hướng dẫn kỹ thuật xử lý rác thải, xác động vật chết sau khi ngập lụt; Hướng dẫn các hộ phân loại rác thải đầu nguồn; | x |  | 100 |  |  |
| 4. Tuyên truyền kiến thức vệ sinh môi trường, thực hiện tốt phong trào “năm không ba sạch” do Trung ương Hội Liên Hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động; | x |  | 100 |  |  |
| 5.Vận động nguồn lực hỗ trợ các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân làm nhà vệ sinh đảm bảo đạt chuẩn | x |  | 50 | 30 | 20 |
|  |  |  | 6.Quy hoạch, nâng cấp hệ thống cống thoát nước khu dân cư đảm bảo việc tiêu thoát nước sinh hoạt ở trong khu dân cư | x |  | 20 | 80 |  |
| 3.Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân | **Nhà ở** | Các hộ có nhà ở thiếu kiên cố, bán kiên cố | 1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố, an toàn |  | x | 100 |  |  |
| 2.Tuyên tuyên nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho các hộ dân | x |  | 100 |  |  |
| 3.Hướng dẫn, hỗ trợ các hộ gia cố, chằng chống nhà cửa trước khi thiên tai xảy ra; | x |  | 50 | 50 |  |
| 4.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố. |  | x | 80 | 20 |  |
| 5.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao |  | x | 100 |  |  |
| 4. Đảm bảo nước sạch cho người dân (ưu tiên hộ phụ nữ làm chủ hộ); | Nước sạch vệ sinh môi trường | Toàn xã | 1.Tu sửa, nâng cấp hệ thống cấp nước tự chảy |  | x | 80 | 20 |  |
| 2.Vận động các hộ mua sắm máy lọc nước gia đình khi chưa có nước sạch | x |  |  | 100 |  |
| 3.Làm văn bản đề xuất dự án ODA đấu nối cho các hộ chưa được sử dụng | x |  | 100 |  |  |
| 4.Quản lý tốt diện tích rừng đầu nguồn | x |  | 50 |  | 50 |
| 5.Trồng bổ sung diện tích rừng để đảm bảo sinh thủy môi trường | x |  | 50 |  | 50 |
| 5.Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất lúa hoa màu khi thiên tai xảy ra | Trồng trọt | Toàn xã | 1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho hoa màu. | x |  |  | 70 | 30 |
| 2.Tiếp tục kiên cố hóa, nâng cấp, hệ thống cống, kênh mương tưới, tiêu úng cho diện tích trồng lúa, hoa màu |  | x |  | 50 | 50 |
| 3.làm văn bản đề nghị UBND huyện, các ngành có liên quan tu bổ, nạo vét, nâng cấp hồ Mủi Rồng, đập Khe Nậy kè sông Gianh | x |  | 100 |  |  |
| 4.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu. |  | x | 30 | 70 |  |
| 4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH |  | x | 50 | 50 |  |
| 6. Bê tông hoá đường đất | Hạ tầng | Toàn xã | 1.Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá | x |  | 100 |  |  |
| 2.Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm đường bê tông theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" |  | x | 100 |  |  |
| 3.Xây dựng đường bê tông |  | x | 60 | 20 | 20 |
| 7. Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng | **Y tế** | Toàn xã | 1.Tuyên truyền kiến thức kiến thức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho chị em phụ nữ ; | x |  | 100 |  |  |
| 2.Hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam; | x |  | 20 | 50 | 30 |
| 3.Vận động nguồn lực, tổ chức khám tư vấn sức khỏe sinh sản cho chị em phụ nữ ; | x |  | 30 |  | 70 |
| 4.Mua sắm trang bị máy phát điện, trang thiết bị cứu hộ cứu nạn cho trạm y tế xã, trang thiết bị khám chữa bệnh cho người dân trong xã; |  | x | 100 |  |  |
|  |  |  | 5.Tiếp tục đề nghị điều động Bác sỹ về công tác tại trạm y tế xã | x |  | 100 |  |  |
| 8..Kiên cố hệ thống kênh mương, kè, đấp, cống thủy lợi | Thuỷ lợi | Toàn xã | 1.Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hoá; | x |  | 100 |  |  |
| 2.Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" |  | x | 100 |  |  |
| 3.Xây dựng hệ thống kênh mương |  | x | 60 | 20 | 20 |
| 9.Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai  -Tuyên truyền vận động các hộ dân tổ chức việc đầu tư chăn nuôi theo quy trình sạch, khép kín và an toàn | Chăn nuôi | Toàn xã | 1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi | x |  | 30 |  | 70 |
| 2.Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp…) |  | x |  | 20 | 80 |
| 3.Phát triễn hầm biogas và đệm lót sinh học |  | x | 50 | 50 |  |
| 4.Hỗ trợ hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi. |  | x | 40 | 20 | 40 |
| 5.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi. | x |  | 50 | 30 | 20 |
| 6.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi. |  | x | 20 |  | 80 |
| 7.Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố; chăn nuôi xa khu dân cư; |  | x |  | 50 | 50 |
| 10.Cải thiện thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng | Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm | Toàn xã | 1.Hộ trợ các hộ nhèo mua sắm trang thiết bị cảnh báo sớm |  | x |  | 30 | 70 |
| 2.Đa dạng hóa phương thức truyền thông canh báo sớm | x |  | 50 | 30 | 20 |
| 3.Thường xuyên kiểm tra, tu bổ, đầu tư thêm hệ thống loa truyền thanh từ xã đến thôn, hộ gia đình | x |  | 100 |  |  |
|  |  |  | 4. Mua sắm 10 loa cầm tay cho 7/ 7 thôn, xã | x |  | 30 |  | 70 |
| 11.Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu | Chăn nuôi | Toàn xã | 1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi | x |  | 100 |  |  |
| 2.Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (vd: làm chuồng kiên cố, giống phù hợp…) |  | x |  | 20 | 80 |
| 3.Phát triễn hầm biogas và đệm lót sinh học | x |  | 20 | 20 | 60 |
| 4.Hỗ trợ hộ chăn nuôi làm nơi tránh trú an toàn cho vật nuôi. |  | x | 40 | 60 |  |
| 5.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi. | x |  | 50 | 30 | 20 |
| 6.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi. | x |  | 20 |  | 80 |
| 7.Nâng cấp và xây dựng chuồng trại kiên cố, xa khi sinh hoạt |  | x |  | 100 |  |
|  |  |  | 4.Xây dựng thương hiệu, tìm đầu ra cho sản phẩm |  | x | 50 | 50 |  |

1. **Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã:**

- Số liệu trong báo cáo đảm báo cáo được xây dựng từ thôn, đến xã, đảm bảo độ chính xác cao, làm cơ sở dữ liệu cho địa phương; Những nội dung xác định rủi ro thiên tai, xếp hạng, phân tích nguyên nhân, xếp hạng giải pháp ưu tiên và đưa ra các hoạt động được người dân tham gia tích cực, có sự đồng thuận cao; với 6 ngày làm việc giảng viên quản lý lớp học rất tốt, phương pháp làm việc là một trong những đợt tập huấn có hiệu quả nhất, thưc chất nhất; Giảng viên đã đưa ra được ví dụ sát thực nhất. Giảng viên đã phân tích chi tiết và trả lời những ý kiến tham gia của người dân tạo được tâm lý thoải mái cho học viên và người dân trong 2 cuộc họp thôn; Sự phối hợp của nhóm tập huấn viên rất nhịp nhàng và chăm chỉ trong 6 ngày tập huấn đánh giá;

-Nhận thức về rủi ro thiên tai, đặc biệt là rủi ro biến đổi khí hậu còn hạn chế, một bộ phận hộ dân còn chủ quan chưa chủ động trong phương châm 4 tại chỗ, các phương tiện vật tư để Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai còn chậm, công tác phối hợp giữa các ban, ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền kiến thức PCTT, BĐKH đã làm nhưng chưa thường xuyên….

1. **Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã :**

Địa phương xin tiếp nhận báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng mà nhóm HTKT xã đã thưc hiện trong 6 ngày qua; Chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao tinh thần làm việc của nhóm HTKT, nhóm Giảng viên Trung ương với tinh thần trách nhiệm cao, với tinh thần tích cực để đạt được mục tiêu của khóa tập huấn;

Số liệu trong báo cáo được xây dựng trên cơ sở khoa học, cơ sở dữ liệu trên các lĩnh vực kinh tế-xã hội và PCTT, BĐKH của địa phương từ thôn đến xã; Báo cáo đầy đủ, chi tiết, các số liệu được cung cấp, cặp nhật, bổ sung từ thôn đến xã sát với thực tế địa phương; Địa phương xin tiếp nhận báo cáo đánh giá RRTT-DVCĐ mà lớp tập huấn đã thực hiện, các số liệu trong báo cáo sẽ là cơ sở để địa phương tiến hành cặp nhật trong những năm tiếp theo cho công tác PCTT, Thích ứng với BĐKH; Lãnh đạo xã tiếp tục giao cho nhóm HTKT hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai, xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép nội dung kế hoạch PCTT và kế hoạch Phát triển KT-XH cho những năm tiếp theo, đồng thời đồng ý với các ý kiến mà lãnh đạo các ban, ngành đoàn thể đã tham gia.

Trong thời gin tới địa phương rất mong tiếp tục nhận được sự quan tâm của Ban quản lý dự án các cấp và nhà tài trợ.

**Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã**

**TM UBND Xã**

# Phụ lục

## Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá xã Quảng Tiên

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Đơn vị công tác** | **Giới tính** | | **Số điện thoại** |
| **Nam** | **Nữ** |
| 1 | Hoàng Văn Ngừng | PCT – UBND xã | x |  | 0912231809 |
| 2 | Phạm Bá Thiện | P. Chủ tịch UBMTTQ xã | x |  | 0988632609 |
| 3 | Trần Ngọc Đặng | P.Chủ tịch Hội CCB | x |  | 0366836499 |
| 4 | Nguyễn Thái Hùng | P.Chủ tịch Hội ND | x |  | 0915411776 |
| 5 | Hoàng Thị Hoa | P.Chủ tịch Hội LHPN |  | x | 0839630223 |
| 6 | Trần Thị Toàn | P.Bí thư xã Đoàn |  | x | 0915671557 |
| 7 | Trần Xuân Vận | Công chức Văn hóa – Thông tin | x |  |  |
| 8 | Nguyễn Đình Nam | Trưởng công an | x |  | 0912486355 |
| 9 | Đoàn Ánh Sáng | Văn phòng chung Đảng ủy – HĐND - UBND | x |  | 0824007669 |
| 10 | Trần Đức Tuân | Công chức Địa chính NN-MT | x |  | 0888976499 |

## Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn:

**2.1. Các công cụ đánh giá:**

**Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thiên tai** | **Tháng (Dương lịch)** | | | | | | | | | | | | **Xu hướng của thiên tai** | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** |
| **Bão** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Tăng dần các năm, khó dự báo, dự đoán, cường độ ngày càng mạnh, bão thường kèm theo mưa to kéo dài gây ngạp lụt | | |
| **Lụt** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Tăng dần theo các năm, kéo dài hơn, ngập sâu hơn | | |
| **Lũ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Thường xuất hiện trước khi bão, tăng hơn so với trước đây | | |
| **Rét đậm, rét hại** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn | | |
| **Hạn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **…..** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | |
| **Hoạt động KT- XH** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **Ảnh hưởng của thiên tai** | **Tại sao ? ( đánh giá TTDBTT)** | **Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)** |
| **1.Trồng trọt; 949 hộ tham gia; Tỷ trọng 34%** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Trồng lúa vụ đông xuân**  -Tỷ lệ nữ tham gia 60%  -Tỷ lệ Nam tham gia: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Rét hại, lúa kém phát triển, chết mạ, giảm năng suất.  - Do hạn hán khi gieo sạ vụ Hè thu nên lúa phát triển kém.  - Khi trổ bong gặp mưa bão ảnh hưởng đến năng suất | \*Vật chất: Hệ thống GTTL chưa đảm bảo, hồ đập trữ nước bị xuống cấp, thiếu nguồn cung cấp nước cho các hồ đập trên địa bàn.  - Hệ thống tiêu úng còn hạn chế.  \*Tổ chức, xã hội; Công tác phối kết hợp của các tổ chức đôi lúc còn hạn chế, công tác tuyên truyền, vận động nhiều khi chưa kịp thời, còn yếu và thiếu ở một số thời điểm.  \*Ý thức, kiến thức: Công tác tập huấn về kỹ thuật sản xuất nông nghiệp (lúa) còn thiếu.  - Ý thức của một số hộ dân chưa thực hiện đúng các quy trình hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan chuyên môn và của chính quyền địa phương. | - Căn cứ lịch chỉ đạo sản xuát của cấp trên và điều kiện thực tế tại địa phương để đưa ra lịch sản xuất phù hợp, lách trách được thời tiết xấu.  - Đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất.  - Hạn chế lạm dụng thuốc hóa học, bón phân đạm hợp lý; phát hiện và phòng trừ kịp thời các đối tượng sâu, bệnh hại lúa.  - Vụ hè thu chủ động sản xuất sớm để tránh lũ, lụt. |
| **Trồng lúa vụ hè thu:**  -Tỷ lệ nữ tham gia 60%  -Tỷ lệ Nam tham gia: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2.Chăn nuôi : 1.074 hộ, Tỷ trọng đóng góp 19%**  -Tỷ lệ nữ tham gia 80%  -Tỷ lệ Nam tham gia: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Chuồng trại bị sập, đổ do thiên tai.  - Gia súc, gia cầm bị thiệt hại lớn. | \***Vật chất:**  - Chuồng trại quy hoạch chưa đảm bảo, địa điểm chưa phù hợp.  \* TCXH: Có quy hoạch nhưng chưa đồng bộ, chưa có nhiều mô hình trang trại và gia trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn. Việc lắp đặt Biogas trong chăn nuôi còn ít, xử lý vệ sinh phòng bệnh chưa đảm bảo.  \*Về con giống chưa đảm bảo chất lượng.  - Việc tập huấn kỹ thuật chăn nuôi còn ít.  - Ý thức của người dân còn chủ quan, lơ là mất cảnh giác trong việc tuyên truyền của các cấp khi có thiên tai. | Qui hoạch chuồng trại chăn nuôi;  -Đưa con giống có năng suất cao vào chăn nuôi;  -Vệ sinh phòng bệnh kịp thời;  -Thường xuyên tổ chức các kowps tập huấn kỹ thuật hăn nuôi;  -Tuyên truyền người dân về việc bảo vệ đàn gia súc, gia cầm khi thiên tai xảy ra; |
| **3.Thủy hải sản, đánh bắt ; 106 hộ tham gia, tỷ trọng 13%**  -Tỷ lệ nữ tham gia  -Tỷ lệ Nam tham gia: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Tàu thuyền bị thiệt hại khi có thiên tai, ngư cụ bị hư hỏng nặng.  - Người có nguy cơ cao bị thiệt hại khi gặp thiên tai trên biển.  -Mất, giảm sản lượng đánh bắt;  -Nguy cơ thiệt mất vốn đầu tư vào tàu thuyền, ngư lưới cụ; | - Phương tiện đánh bắt chưa được đảm bảo, công suất các loại tàu thuyền chưa cao, ngư cụ đánh bắt chưa được chuẩn bị đầy đủ.  - Công tác tập huấn về đánh bắt thủy hải sản trên biển chưa được thường xuyên.  - Một số ngư dân còn chủ quan, lơ là khi có thông báo thiên tai xảy ra khi ra khơi đánh bắt. | - Nâng cấp, cải hoán tàu thuyền công suất nhỏ lên công suất lớn để đảm bảo an toàn khi ra khơi đánh bắt và hạn chế thiệt hại do thiên tai.  - Mua sắm ngư lưới cụ đảm bảo, theo đúng quy định về mắt lưới và các loại ngư cụ khác, …  - Trang bị đầy đủ phương tiện thông tin liên lạc trên tàu thuyền khi ra khơi đánh bắt.  - Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ cứu hộ, cứu hạn trên tàu thuyền.  - Thành lập tổ hợp tác, tổ đoàn kết đánh bắt trên biển để giúp đỡ nhau khi ra khơi đánh bắt và khai thác được nhiều hơn.  - Nâng cao ý thức cảnh giác trước các loại hình thiên tai. |
| 4. **Thủy sản nuôi trồng: Tỷ trọng 0,3, 9 hộ tham gia**  -Tỷ lệ nữ tham gia  -Tỷ lệ Nam tham gia: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Do thời tiết diễn biến phức tạp, tôm dễ bị nhiễm bệnh.  - Giảm năng suất, sản lượng;  -Vỡ bờ bao nuôi trồng;  -Mất vốn đầu tư nuôi trồng thủy sản | VC:- Thiếu máy móc để phục vụ nuôi trồng.  - Không có ao lắng.  - Bờ bao không đảm bảo.  \* Tổ chức xã hội: không đảm bảo đầu ra cho sản phẩm.  -Không có sự liên doanh, liên kết;  \* Kiến thức, ý thức: thiếu kiến thức KH-KT.  - Làm theo hình thức tự phát. | - Đầu tư trang thiết bị đảm bảo theo quy trình nuôi hiện đại.  - Đầu tư tu sửa, nâng cấp bờ bao, ao lắng.  - Tập huấn KH-KT trong nuôi trồng.  - Tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm.  - Thành lập HTX để liên kết trong quá trình sản xuất, nuôi trồng đảm bảo ổn định. |
| **5.Dịch vụ, thương mại, làm nón : 577 Hộ, Tỷ trọng 12,2%**  -Tỷ lệ nữ tham gia:97 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | - Hư hỏng hàng hóa, phương tiện.sản xuất | \* Vật chất: nhà kho chưa đảm bảo.  - Giao thông không thuận lợi.  - Chưa có bến bãi tập kết.  \* TCXH: Phạm vi kinh doanh nhỏ lẻ, tự phát.  \* Kiến thức, ý thức: Chưa chủ động trong công tác PCTT. | - Xây dựng nhà kho đảm bảo.  - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông.  - Thành lập HTX để có liên kết trong kinh doanh, đầu tư trang thiết bị cho HTX hoạt động, chủ động trong công tác PCTT. |
| **6.Đi làm ăn xa, vận tải, thợ nề… Tỷ trọng đóng góp 51,6%**  **-Số hộ tham gia 1.154 hộ**  **-Nữ tham gia 42%** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | Công việc không ổn định;  Thiếu nhân lực làm công tác PCTT; Chằng chống nhà cửa, thu hoạch, sơ tán … | \* Vật chất: Trình độ tay nghề không có.  - Máy móc chưa đảm bảo.  \* TCXH: Không có thành lập tổ nhóm, lao động tự do.  \* Kiến thức, ý thức: Thiếu KH-KT. | - Nâng cao trình độ tay nghề.  - Đầu tư trang thiết bị máy móc, công cụ hỗ trợ.  - Thành lập tổ nhóm để hỗ trợ trong công việc. |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình Thiên tai** | **Thôn** | **Tổng số hộ** | **Năng lực PCTT** (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng) | **TTDBTT** | **Rủi ro thiên tai** | **Mức độ**  *(Cao, Trung Bình, Thấp)* |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| Bão | Toàn xã | 1417 | -Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực  -Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực  -Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)  -Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)  -Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH  -80% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH  -95% hộ dân chủ động trong công tác PCTT  - 20% phụ nữ và trẻ em biết bơi  -Có tổ tự quản các công trình công cộng.  - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm  - 100% hệ thống điện chưa kiên cố (cột, dây, trạm)  -100% hệ thống điện sau công tơ kiên cố  - 100%cơ sở y tế kiên cố  -Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH  -Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm  -Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng  -Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân  -80% hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa  -76% nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn  **-**95% hộ dân chấp hành thu gom rác thải  -95% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường  -71% thôn có tổ chức thu gom rác thải  -Có quy hoạch hệ thống nước sạch  **-**Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế  -90% người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh  -43%trường học có phương án ứng phó thiên tai  -Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH  -Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh  -85% rừng có hoạt động sinh kế ;  **-100%** diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu  -**70%** hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt  -  Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH  -  80% hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây  -  Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH  -70% Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi;  -  54% hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH  -  Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch  -  100% hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng  -  30% các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT  -Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng  - Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm  -80% người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm  - 80% Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân  - 100 %hộ trên tổng số hộ có tivi/radio  - 100% địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh  - Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng  -Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm  -70% người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH  -Có lực lượng xung kích ở thôn  - Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT  - 30% Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng  -35% nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN  - 30% nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn  - 10% nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng  -60% nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH  -Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH cao; | -  46% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số,  -  46% nữ trong nhóm DBTT  -  28% phụ nữ đơn thân trên tổng dân số  - 15% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số  - 80% phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi  -  80% điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo  -68% đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)  - 86% trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm  -86% Cống giao thông yếu/tạm  -51% kè bán kiên cố/ chưa kiên cố  -78% kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố  -40% cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố  - 14% đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố  -23% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ  -16% nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao  -65% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ  -36% hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt  -36% hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)  -50% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch (nước máy)  -10% hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tạm và không có)  -14% rừng được giao cho cộng đồng quản lý  -60% thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)  -100% rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai  -  37% thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)  -  91% diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai  -  97% lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan  -  100% đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ  -32% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).  -20% cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây  -  10% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai  **-**10% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan.  -  23%Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ  -  Không có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn  -  74% thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)  -  28% thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ  -  9% thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)  -18% các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)  - 20% hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động  -50% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet  - 100% thôn chưa có các trang thiết bị và phương tiện PCTT  - 43% phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch  -51% vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch  -28% phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ  - 1% nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)  - Chưa có công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới  **-**Thiếu thuyền cứu hộ cứu nạn ( Thôn Tiên Xuân);  -Trạm y tế xã không có máy phát điện dự phòng gặp rất nhiều khó khăn cho việc sơ cứu khi tiên tai xảy ra; | -Người có nguy cơ bị thiệt hại khi bão,lụt xảy ra ;  - Nhà có nguy cơ bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra;  -7/7 nhà văn hóa thôn có nguy cơ bị thiệt hại khi bão,lụt xảy ra;  -Nguy cơ trường tiểu học thôn Tiên Xuân bị thiệt hại;  - Lúa hoa màu có nguy cơ bị thiệt hại khi bão xảy ra  -Hệ thống cảnh báo sớm có nguy cơ bi mất thông tin liên lạc khi bão xảy ra;  Rừng có nguy cơ bị thiệt hại khi bão xảy ra;  -Chuồng trại chăn nuôi gia súc gia cầm bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra;  -Hàng hóa, cơ sở buôn bán bị thiệt hại khi bão xảy ra;  -Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, phương tiện đánh bắt khi thiên tai xảy ra  -Nguy cơ mất, giảm sản lượng đánh bắt, nuôi trồng khi bão xảy ra;  -Nguy cơ bùng phát dịch bệnh khi thiên tai xảy ra | Trung bình  Cao  Tung bình  Trung bình  Trung bình  Trung bình  Thấp  Trung bình  Thấp  Trung bình  Cao  Thấp |
| Lụt | Toàn xã | 1417 | * Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực * Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực * Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm); * Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT); * 80% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH; * 95% hộ dân chủ động trong PCTT * 20% trẻ em, phụ nữ biết bơi * Có tổ tự quản các công trình công cộng. * Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm * Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH * Có tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh * 95% hộ dân chấp hành thu gom rác thải . * 95% người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường;   -100% thôn có tổ chức thu gom rác thải | **Thôn có nguy cơ cao do lụt: Tiên Phan,Long Trung, Tiên Xuân (100%);**  -40% cống thủy lợi chưa kiên cố tại các thôn: Tiên Xuân 100%, Tiên Sơn, Long Trung Vinh Quang, Trường Thọ;  -Kênh mương bán kiên cố, chưa kiên cố 78%; Riêng thôn Tiên Xuân không có kênh mương;  -75% người dân thiếu kiến thức PCTT, BĐKH   * Trụ sở UBND, nhà văn hóa điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo;   -80 % trẻ em, phụ nữ chưa biết bơi   * 68% đường giao thông bán kiên cố, chưa kiên cố   -Quy hoạch hệ thống thoát nước dân sinh chưa đồng bộ, không đảm bảo;   * 33% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch. * 30% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch * 100% Hộ dân không biết cách phân loại rác đầu nguồn . * 30% trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn * Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm ...) * 50% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa…). * 30% người dân mắc các bệnh dịch;   -68% đường đất,-5% cầu yếu/tạm | -Đường giao thông, cầu giao thông có nguy cơ bị thiệt hại khi lụt xảy ra;  -Hệ thống thủy lợi: Kênh mương, cống thủy lợi, Đập ,kè có nguy cơ bị thiệt hại khi thiên tai xảy ra  - Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.  - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh khi ngập lụt   * Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi ngập lụt * Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt   - Nguy cơ thiếu nước sạch khi có lụt | Trung bình  Cao  Trung bình  Cao  Cao  Cao |
| Hạn hán |  |  |  | Thôn có nguy cơ cao: Thôn Tiên Phong, Vinh Quang, Trường Thọ; | Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất lúa, hoa màu khi hạn hán | Trung bình |

****

**Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về vùng nguy cơ cao chịu tác động của thiên tai**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình**  **Thiên tai** | **Thôn** | **% diện tích nguy cơ cao trên tổng diện tích của thôn** | **Tổng**  **số hộ trong vùng nguy cơ cao** | **Số nhà yếu** | **Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu** |
| **Ngập lụt** (1m và hơn) | Tiên Phong | 70% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 240 hộ | 80 | 35 |
| Vinh Quang | 95% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 200 hộ | 85 | 40 |
| Trường Thọ | 80% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 200 hộ | 90 | 35 |
| Tiên Phan | 100% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 162 hộ | 25 | 10 |
| Long Trung | 100% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 237 hộ | 37 | 12 |
| Tiên Xuân | 100% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 203 hộ | 70 | 15 |
| Tiên Sơn | 30% (ruộng sản xuất và khu dân cư) | 165 hộ | 15 | 5 |
|  |  |  |  | **402** | **152** |
| **Bão** | Tiên Phong | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 308 hộ | 150 | 58 |
| Vinh Quang | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 203 hộ | 170 | 61 |
| Trường Thọ | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 230 hộ | 190 | 50 |
| Tiên Phan | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 162 hộ | 25 | 10 |
| Long Trung | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 237 hộ | 37 | 12 |
| Tiên Xuân | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 203 hộ | 50 | 15 |
| Tiên Sơn | 100% (Khu dân cư, ruộng lúa và màu, cây ăn quả) | 165 hộ | 45 | 13 |
|  |  |  |  | 1471 | 523 |
| **Hạn** | Tiên Phong | 100% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Vinh Quang | 100% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Trường Thọ | 100% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Tiên Phan | 35% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Long Trung | 25% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Tiên Xuân | 30% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |
| Tiên Sơn | 45% ruộng sản xuất lúa, màu và cây ăn quả |  |  |  |

**Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TƯ với BĐKH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **RRTT và RRKH** | **Ảnh hưởng đối với nam** | | **ảnh hưởng đối với nữ** | | **Giải pháp** | |
| **ảnh hưởng gì** | **Vì sao** | **ảnh hưởng gì** | **Vì sao** | **Nam** | **Nữ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Ô nhiễm môi trường | -Ảnh hưởng đến sức khỏe; Không tìm kiếm được viêc làm  -Áp lực, gánh nặng phải lo kiếm tiền;  -Ảnh hưởng đến tâm lý | -Làm những công việc nặng nhọc;  -Trụ cột gia đình | -Ảnh hưởng đến sức khỏe, bệnh tật;  -Lo lắng, chi tiêu khó khăn;  -Khủng hoảng về tâm lý; | -Sức đề kháng yếu ;  - Tiết kiệm kinh phí chi tiêu trong gia đình; | -Tìm kiếm việc làm phù hợp;  -Học nghề | -Đào tạo nghề;  -Tìm kiếm việc làm;  -Trồng cây xanh;  -Làm tốt công tác VSMT xung quang |
| 2 | Nguy cơ thiệt hại về người khi thiên tai xảy ra | -Ảnh hưởng đến tính mạng;  -Mất hết tài sản, tạo áp lực;  -Ảnh hưởng tâm lý | -Làm nghề rủi ro cao;  -Tham gia công tác PCTT  -Trụ cột trong gia đình | -Tâm lý lo lắng khi chồng làm các công việc rủi ro cao;  - Chi tiêu gia đình bị giảm sút;  -Ảnh hưởng đến sức khỏe | -Phụ thuộc kinh tế ở nam giới;  -Không có việc làm ổn định; Thu nhập thấp  -Đảm nhiệm công việc nội trợ | -Tập huấn kiến thức,kỹ năng sơ cấp cứu,PCTT cho nam;  -Tìm việc làm có thu nhập cao;  -Học nghề khác thay thế | -Học nghề tăng thêm thu nhập gia đình;  -Tìm việc làm tại chỗ, gần nhà; |

## Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá:

|  |  |
| --- | --- |
| Lãnh đạo xã phát biểu khai mạc lớp tập huấn | Thành viên lớp tập huấn  C:\Users\Administrator\Downloads\20190529_081719.jpg |
| C:\Users\Administrator\Downloads\20190529_091052 (1).jpg  GV: Hồng Nhung đang hướng dẫn HV thảo luận | C:\Users\Administrator\Downloads\20190528_151658.jpg  Học viên thực hiện thảo luận nhóm |
| Nhóm HTKT xếp hạng rủi ro thiên tai tại cụm thôn  C:\Users\Administrator\Downloads\20190530_090342.jpg | Xếp hạng RRTT tại cụm thôn  G:\DCIM\128___01\IMG_0644.JPG |
| C:\Users\Administrator\Downloads\20190530_095213.jpg  Người dân tham gia xếp hạng giải pháp | C:\Users\Administrator\Downloads\20190530_091729.jpg  Người dân xác định vùng nguy cơ cao |

1. *(\*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật*  [↑](#footnote-ref-1)